

Số: 711/BC-CTK

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2022

Năm 2022, kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực diễn biến nhanh, phức tạp hơn so với dự báo. Xung đột vũ trang tại Ukraine kéo dài cùng các biện pháp trừng phạt của Mỹ và Liên minh châu Âu đối với Nga làm gián đoạn nguồn cung lương thực, đẩy giá năng lượng, dịch vụ, hàng hóa thiết yếu tăng cao; áp lực lạm phát, xu hướng tăng lãi suất, thắt chặt chính sách tài khóa, tiền tệ¹ và hậu quả của đại dịch Covid-19 dẫn đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu suy giảm.

Ở trong nước, mặc dù phải đối mặt với nhiều thách thức, nhất là bối cảnh thế giới, nhưng với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị trong việc đẩy nhanh tỉ lệ bao phủ tiêm vắc xin vượt trội, kiểm soát tốt dịch Covid-19 và triển khai hiệu quả Chính sách hỗ trợ Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội nên tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, tăng trưởng phục hồi tích cực, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm. Đối với Thủ đô Hà Nội, ngay từ đầu năm, Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố đã chỉ đạo các cấp, các ngành, địa phương chủ động, linh hoạt, sáng tạo, kịp thời, bảo đảm phù hợp với tình hình và yêu cầu thực tiễn; tập trung thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mở cửa trở lại các hoạt động kinh doanh, du lịch, nhà hàng, khách sạn tạo động lực cho ngành dịch vụ phát triển; ưu tiên khôi phục hoạt động văn hóa, xã hội trên địa bàn. Nhờ đó, kinh tế - xã hội Thành phố phục hồi tích cực và đạt kết quả quan trọng, khá toàn diện. Cụ thể các ngành, lĩnh vực quý IV và năm 2022 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý IV/2022 ước tính tăng 6,76% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,08%; khu vực dịch vụ tăng 6,79%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,74%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,35%.

¹ Từ đầu năm đến nay, Ngân hàng dự trữ Liên Bang Mỹ (FED) đã 7 lần nâng lãi suất, trong đó 4 lần liên tiếp tăng 0,75 điểm %, ngày 14/12/2022 tiếp tục tăng thêm 0,5 điểm %, nâng biên độ lãi suất tham chiếu lên mức 4,25-4,5% - mức cao nhất kể từ năm 2007 để kiềm chế lạm phát tăng cao nhất trong 40 năm qua; Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB), đã tăng 4 lần lãi suất; Ngân hàng Trung ương Anh (BOE) đã tăng 9 lần lãi suất. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) nhận định lạm phát toàn cầu đạt đỉnh, dự báo lạm phát chung toàn cầu tăng từ 4,7% năm 2021 lên 8,8% năm 2022.

Tăng trưởng GRDP các quý năm 2022

(so với cùng kỳ)

Đơn vị tính: %

	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	5,91	8,22	15,30	6,76
Khu vực dịch vụ	5,80	10,39	18,30	6,79
Khu vực công nghiệp - Xây dựng	7,69	4,58	11,72	7,08
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>8,64</i>	<i>4,24</i>	<i>9,83</i>	<i>8,97</i>
Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	3,14	1,78	1,60	3,74
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4,47	4,30	8,24	6,35

Khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế tiếp tục duy trì tăng trưởng khá, ước tính quý IV tăng 6,79% so cùng kỳ năm trước², đóng góp 4,23 điểm % vào mức tăng trưởng GRDP. Trong đó, một số ngành tăng cao và đóng góp nhiều vào mức tăng chung GRDP như: Vận tải, kho bãi tăng 14,74%, đóng góp 0,96 điểm %; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 8,57%, đóng góp 0,94 điểm %; thông tin, truyền thông tăng 6,85%, đóng góp 0,92 điểm %; hành chính và dịch vụ hỗ trợ (bao gồm cả du lịch, lễ hành) tăng 29,36%, đóng góp 0,73 điểm %; hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ tăng 5,76%, đóng góp 0,37 điểm %; bán buôn, bán lẻ tăng 3,16%, đóng góp 0,3 điểm %; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 8,4%, đóng góp 0,15 điểm %; giáo dục và đào tạo tăng 5,13%, đóng góp 0,13 điểm %.

Khu vực công nghiệp - xây dựng ước tính quý IV năm nay tăng 7,08% so với cùng kỳ năm trước³, đóng góp 1,83 điểm % vào mức tăng chung. Ngành công nghiệp tiếp tục xu hướng phục hồi sản xuất, ước tính giá trị tăng thêm quý IV tăng 8,97% so với cùng kỳ, đóng góp 1,35 điểm % vào mức tăng chung, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,26%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,57%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,36%. Ngành xây dựng quý IV tăng 4,45%, đóng góp 0,48 điểm %.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước tính quý IV tăng 3,74% so với cùng kỳ năm trước⁴, đóng góp 0,07 điểm % vào mức tăng chung. Ngành nông nghiệp quý IV năm nay tăng khá so với cùng kỳ và so với các quý trước chủ yếu do chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định, không xuất hiện dịch bệnh lớn,

² Khu vực dịch vụ quý IV/2020 tăng 6,75%; quý IV/2021 tăng 6,84%.

³ Khu vực công nghiệp - xây dựng quý IV/2020 tăng 7,57%; quý IV/2021 tăng 8,04%.

⁴ Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản quý IV/2020 tăng 6,47%; quý IV/2021 tăng 4,55%.

đồng thời cuối năm là thời gian thu hoạch sản lượng cây hàng năm có giá trị kinh tế cao. *Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm* quý IV ước tính tăng 6,35%, chiếm 0,63 điểm % tăng trưởng GRDP của Thành phố.

Tính chung năm 2022, GRDP của Thành phố ước tính tăng 8,89% so với năm 2021, vượt kế hoạch đề ra (7,0% - 7,5%) và là mức tăng cao trong nhiều năm gần đây⁵ thể hiện sự quyết tâm của Đảng bộ và chính quyền Thành phố, sự nỗ lực, cố gắng của doanh nghiệp và sự đồng lòng của toàn thể Nhân dân Thủ đô trong thực hiện thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19, đẩy mạnh phục hồi, phát triển sản xuất, kinh doanh, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Khu vực dịch vụ năm 2022 ước tính tăng 10,06% so với năm 2021, đóng góp 6,44 điểm % vào mức tăng GRDP. Trong năm các hoạt động kinh doanh, du lịch, nhà hàng, khách sạn, vận tải, văn hóa, thông tin... được đẩy mạnh trong trạng thái bình thường mới, tạo đà phục hồi ngành thương mại, dịch vụ, Thành phố đã tăng cường thực hiện các chương trình khuyến mại, kích cầu tiêu dùng, phát triển các loại hình kinh doanh đa dạng, phù hợp với sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử, hướng đến thị trường tiêu dùng thông minh, đồng thời kết nối nhanh hơn giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng. Một số ngành dịch vụ tăng cao so với năm trước, đóng góp vào mức tăng chung của nền kinh tế: Vận tải kho bãi tăng 15,36%, đóng góp 1,08 điểm %; thông tin và truyền thông tăng 6,5%, đóng góp 0,97 điểm %; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (bao gồm du lịch, lễ hành) tăng 40,51%, đóng góp 0,97 điểm %; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,19%, đóng góp 0,95 điểm %; bán buôn, bán lẻ tăng 8,58%, đóng góp 0,83 điểm %; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 33,7%, đóng góp 0,48 điểm %; kinh doanh bất động sản tăng 11,17%, đóng góp 0,47 điểm %; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 6,35%, đóng góp 0,41 điểm %; giáo dục và đào tạo tăng 6,36%, đóng góp 0,21 điểm %; quản lý Nhà nước tăng 6,04%, đóng góp 0,09 điểm %; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 8,69%, đóng góp 0,05 điểm %; dịch vụ khác tăng 17,84%, đóng góp 0,1 điểm %. Riêng hoạt động y tế và trợ giúp xã hội năm nay giảm 10,86%⁶ do Thành phố kiểm soát tốt dịch Covid-19, tác động làm giảm 0,17 điểm % mức tăng GRDP.

Khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2022 tăng 7,74% so với năm 2021, đóng góp 1,75 điểm % vào mức tăng GRDP, trong đó ngành công nghiệp tăng 8,03%, đóng góp 1,14 điểm %. Năm 2022, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò quan trọng với mức tăng 8,11%, đóng góp 1,04 điểm % nhờ

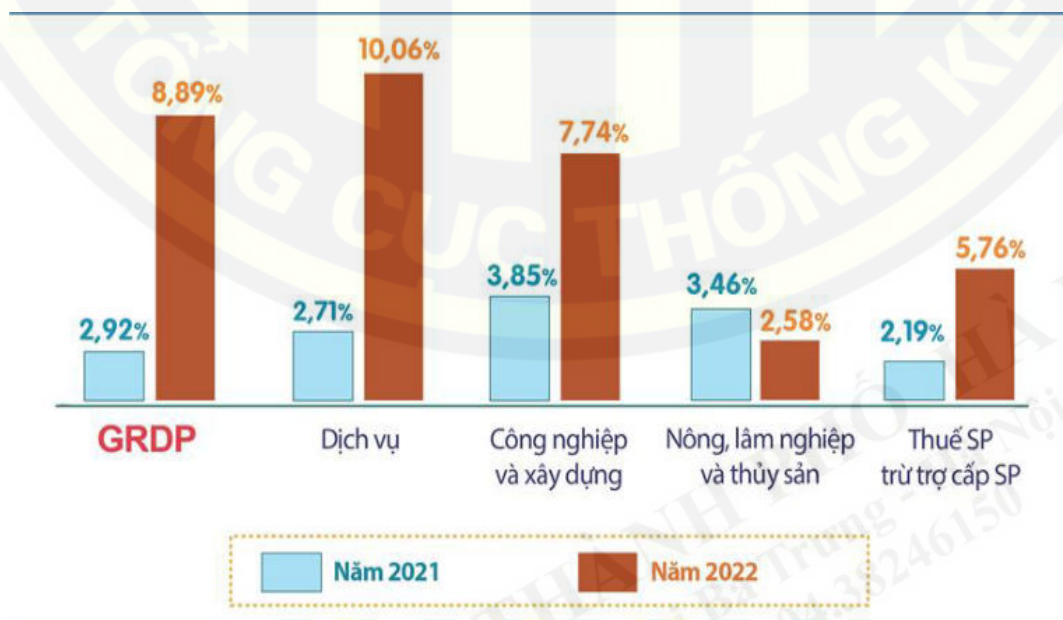
⁵ GRDP các năm 2018 - 2021 lần lượt là: 7,25%; 7,72%; 4,18%; 2,92%.

⁶ Giá trị tăng thêm ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội năm 2021 tăng 27,47% so với năm 2020.

các doanh nghiệp sản xuất đã nối lại chuỗi cung ứng bị gián đoạn sau 2 năm chịu ảnh hưởng dịch Covid-19⁷. Một số ngành tăng trưởng ấn tượng như công nghiệp dệt may, sản xuất đồ uống, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, sản xuất phương tiện vận tải, sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học... Ngành xây dựng năm 2022 tăng 7,26% so với năm trước, đóng góp 0,62 điểm % vào tăng GRDP (năm 2021 tăng 1,37%).

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2022 tăng 2,58% so với năm trước, đóng góp 0,06 điểm % vào mức tăng GRDP. Trong năm, không xuất hiện dịch bệnh lớn trên đàn gia súc, gia cầm; hoạt động tái đàn được quan tâm, chú trọng, phát triển. Đàn trâu hiện có tăng 4,2% so với năm trước; đàn lợn tăng 4,6%; đàn gia cầm tăng 0,6%. Bên cạnh đó, Thành phố tiếp tục cơ cấu lại ngành trồng trọt theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gieo cấy lúa chất lượng cao; mở rộng diện tích trồng rau, hoa, cây cảnh; tăng các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình GAP, VietGAP, rau hữu cơ. Chuyển đổi diện tích lúa tại các vùng khó khăn về tưới tiêu sang trồng cây khác có giá trị kinh tế cao hơn. *Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm* năm 2022 ước tính tăng 5,76% so với năm 2021, chiếm 0,64 điểm % mức tăng GRDP chung.

Tăng trưởng GRDP năm 2021 - 2022 chia theo khu vực
(So với năm trước)

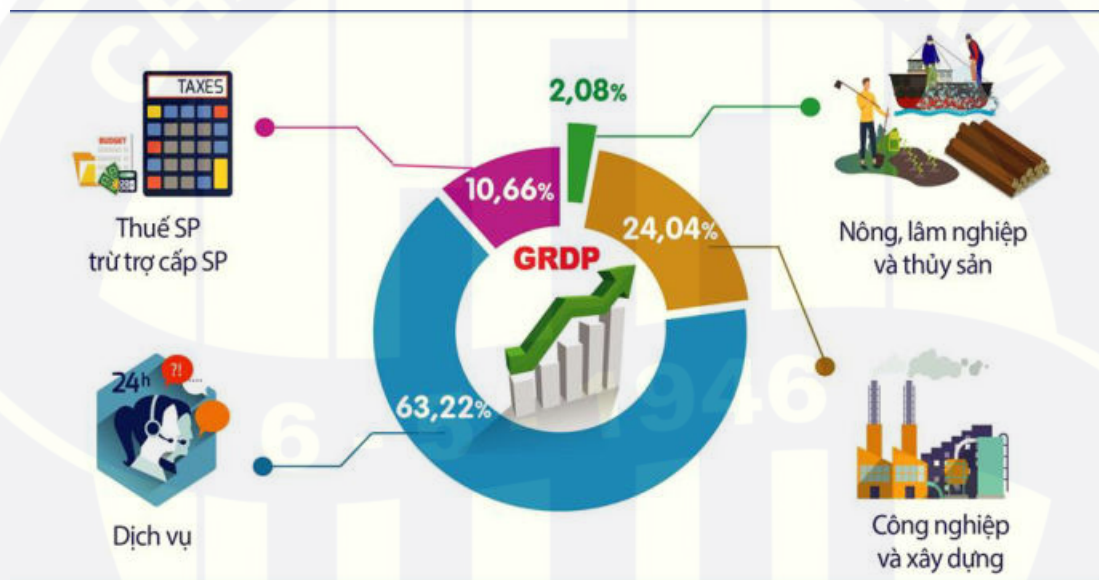


Quy mô GRDP năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 1.196 nghìn tỷ đồng. GRDP bình quân đầu người đạt 141,8 triệu đồng, tăng 10,6% so với năm 2021. Cơ cấu GRDP năm 2022: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2,08%

⁷ Năm 2020 và năm 2021, ngành công nghiệp tăng 5,19% và 5,37%, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,1% và 5,26%.

GRDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 24,04%; khu vực dịch vụ chiếm 63,22%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,66% (Cơ cấu GRDP năm 2021 tương ứng là: 2,27%; 24,31%; 62,46% và 10,96%).

Cơ cấu GRDP năm 2022 chia theo khu vực



2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2022, công tác chuyển đổi cơ cấu ngành trồng trọt theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng đất tạo năng suất, sản lượng, giá trị kinh tế cao được quan tâm chú trọng. Sản xuất chăn nuôi phát triển, không xảy ra dịch bệnh lớn. Hoạt động trồng rừng và bảo vệ rừng thực hiện tốt. Nuôi trồng thủy sản tiếp tục được duy trì.

2.1. Nông nghiệp

Sản xuất lúa: Diện tích gieo trồng lúa năm 2022 trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 158,5 nghìn ha, bằng 97,8% năm trước, trong đó lúa Xuân 83,6 nghìn ha, bằng 98,3%; lúa Mùa 74,9 nghìn ha, bằng 97,2%. Diện tích lúa năm nay giảm do một số địa phương chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp và sang các mô hình sản xuất khác mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn như trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản...

Năng suất lúa cả năm ước đạt 60,1 tạ/ha, bằng 99% năm 2021 (lúa Xuân đạt 61,6 tạ/ha, bằng 98,4%; lúa Mùa đạt 58,4 tạ/ha, bằng 99,8%) do diễn biến thời tiết vụ Xuân không thuận lợi làm cho thời gian sinh trưởng của cây lúa kéo dài dẫn đến ảnh hưởng thời vụ gieo trồng vụ Mùa và ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng và phát triển của cây lúa. Sản lượng lúa cả năm 2022 ước đạt 952,7 nghìn tấn, bằng 96,8% năm 2021 (lúa Xuân đạt 515,3 nghìn tấn, bằng 96,7%; lúa Mùa đạt 437,4 nghìn tấn, bằng 97%).

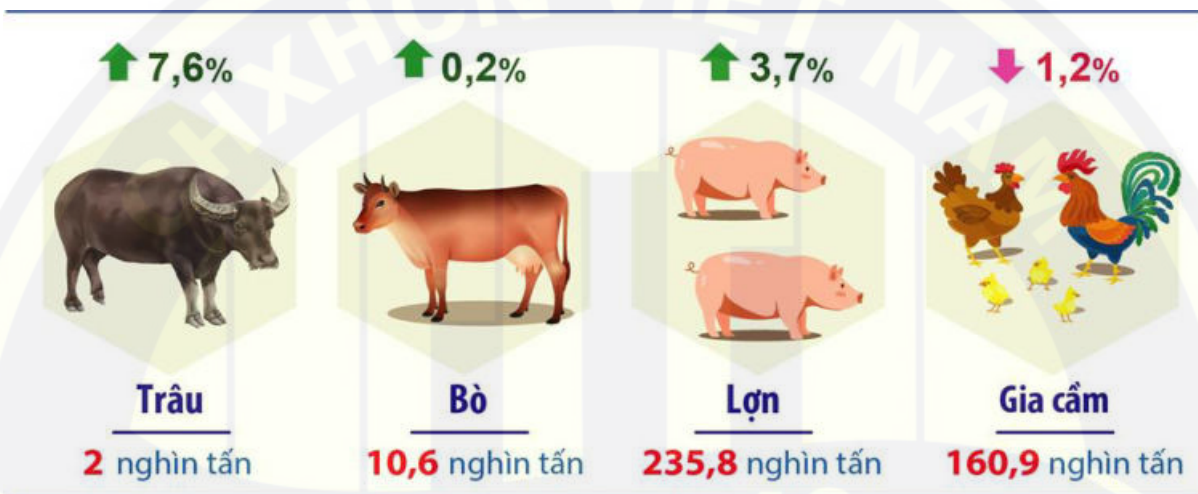
Cây hàng năm: Năm 2022, diện tích trồng ngô ước đạt 13,6 nghìn ha, bằng 103,3% năm 2021; năng suất đạt 53,3 tạ/ha, bằng 101,1%; sản lượng đạt 72,6 nghìn tấn, bằng 104,5%. Cây khoai lang: Diện tích ước đạt 1,6 nghìn ha, bằng 98,5%; năng suất 92,8 tạ/ha, bằng 97,8%; sản lượng 14,7 nghìn tấn, bằng 96,3%. Cây đậu tương: Diện tích ước đạt 1,4 nghìn ha, bằng 71,4%; năng suất 18,8 tạ/ha, bằng 99,7%; sản lượng 2,6 nghìn tấn, bằng 71,2%. Cây lạc: Diện tích ước đạt 2,3 nghìn ha, bằng 97,3%; năng suất 23 tạ/ha, bằng 99,4%; sản lượng 5,4 nghìn tấn, bằng 96,7%. Cây rau: Diện tích ước đạt 33,7 nghìn ha, bằng 102,9%; năng suất 219,1 tạ/ha, bằng 99,2%; sản lượng 737,2 nghìn tấn, bằng 102,1%.

Cây lâu năm: Diện tích trồng cây lâu năm ước đạt 23,6 nghìn ha, bằng 101,9% so với năm trước, trong đó diện tích cây ăn quả đạt 20,1 nghìn ha, bằng 102,1%; cây lấy quả chứa dầu đạt 35 ha, bằng 111,9%; cây nhóm chè 2 nghìn ha, bằng 99,1%; cây gia vị, dược liệu 203 ha, bằng 96%; cây lâu năm khác 1,3 nghìn ha, bằng 104%. Cơ cấu cây lâu năm tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng chuyên canh, tăng diện tích cây ăn quả đặc sản, cây cảnh có giá trị cao phù hợp với điều kiện canh tác trên địa bàn: Diện tích xoài hiện có 460 ha, bằng 103,1% năm 2021; sản lượng ước đạt 4,4 nghìn tấn, bằng 104%. Chuối 4 nghìn ha, bằng 102%; sản lượng 91,2 nghìn tấn, bằng 103,8%. Đu đủ 698 ha, bằng 103,2%; sản lượng 20,3 nghìn tấn, bằng 103,9%. Dứa 269 ha, bằng 99,8%; sản lượng 2,4 nghìn tấn, bằng 99,9%. Mít 930 ha, bằng 102,4%; sản lượng 12 nghìn tấn, bằng 104%. Ổi 1,9 nghìn ha, bằng 105,8%; sản lượng 30,1 nghìn tấn, bằng 105%. Cam 765 ha, bằng 101,6%; sản lượng 6,9 nghìn tấn, bằng 104%. Quýt 99 ha, bằng 97,8%; sản lượng 610 tấn, bằng 100,5%. Chanh 245 ha, bằng 102,5%; sản lượng 2,1 nghìn tấn, bằng 104,5%. Bưởi 7,5 nghìn ha, bằng 102,2%, sản lượng 105,4 nghìn tấn, bằng 111%.

Chăn nuôi: Năm 2022, hoạt động chăn nuôi cơ bản thuận lợi, không xảy ra dịch bệnh lớn trên đàn gia súc, gia cầm; tổng đàn vật nuôi giữ ổn định, các cơ sở, trang trại bám sát diễn biến của thị trường nên có kế hoạch chăn nuôi phù hợp, đáp ứng tốt nhu cầu thực phẩm của người dân Thủ đô. Đàn trâu hiện có 28,7 nghìn con, tăng 4,2% so với năm 2021; đàn bò 130,3 nghìn con, tương đương năm trước; đàn lợn 1,43 triệu con, tăng 4,6%⁸; đàn gia cầm 40,3 triệu con, tăng 0,6%. Tính chung cả năm 2022, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 2 nghìn tấn, tăng 7,6% so với năm 2021; thịt bò đạt 10,6 nghìn tấn, tăng 0,2%; thịt lợn đạt 235,8 nghìn tấn, tăng 3,7%; thịt gia cầm đạt 160,9 nghìn tấn, giảm 1,2%; trứng gia cầm đạt 2.728 triệu quả, tăng 5,6%.

⁸ Đàn lợn không bao gồm lợn sữa 1,28 triệu con, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng năm 2022 (So với năm trước)



2.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Diện tích rừng trồng mới năm 2022 ước đạt 84 ha, tăng 2,4% so với năm 2021, trong đó diện tích rừng sản xuất đạt 83 ha, tăng 1,2%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước tính đạt 700 nghìn cây, tăng 1,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 24,9 nghìn m³, giảm 5%; sản lượng củi khai thác đạt 771 ste, tăng 4,9%. Năm 2022, trên địa bàn Thành phố xảy ra 2 vụ cháy rừng, làm 5 ha rừng bị cháy, tăng 1 vụ và giảm 2,5 ha so với năm 2021.

Sản lượng thủy sản tháng Mười Hai ước tính đạt 15,1 nghìn tấn (chủ yếu sản lượng cá), tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 15 nghìn tấn, tăng 3,2%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 72 tấn, giảm 2,7%. Tính chung cả năm 2022, diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 23,3 nghìn ha, tăng 0,5% so với năm 2021; tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 123,1 nghìn tấn, tăng 2,9%, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 121,4 nghìn tấn, tăng 3%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 1,7 nghìn tấn, giảm 0,5%.

Lâm nghiệp và thủy sản năm 2022

(So với năm trước)



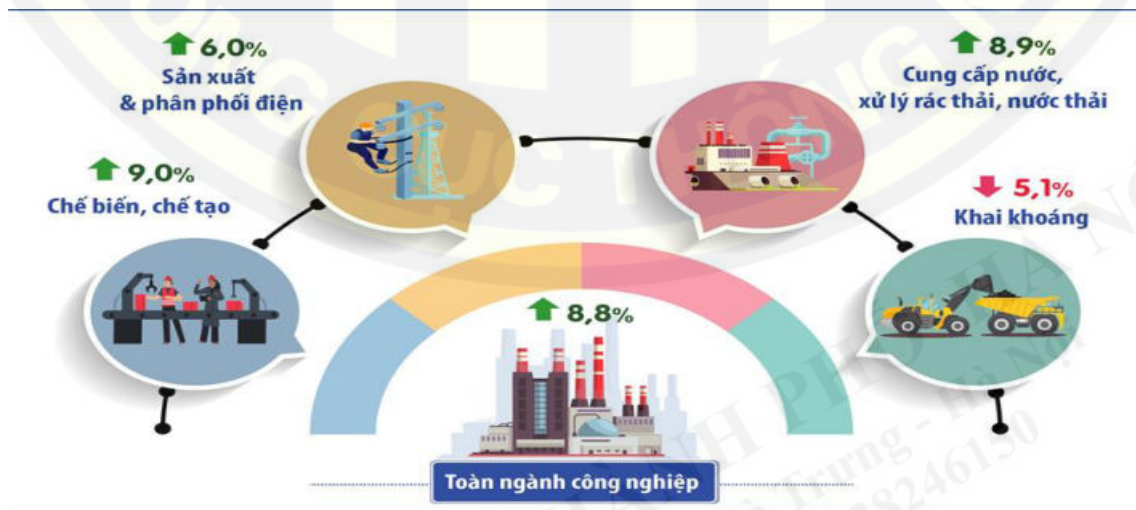
3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trong quý IV tiếp tục duy trì đà phục hồi tăng trưởng tích cực, chỉ số sản xuất công nghiệp quý IV tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước⁹. Tính chung cả năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,8% so với năm 2021, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9%, tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng chung của ngành công nghiệp.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Mười Hai ước tính tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,3% và tăng 9,2%; sản xuất và phân phối điện giảm 1,8% và tăng 5,2%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải giảm 0,4% và tăng 9,6%; khai khoáng giảm 1% và giảm 2%.

Ước tính quý IV/2022, chỉ số IIP tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 9,3%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,8%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 9,9%; khai khoáng giảm 3,1%. Tính chung cả năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,8% so với năm 2021 (năm 2021 tăng 4,8%), trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9%; sản xuất và phân phối điện tăng 6%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 8,9%; khai khoáng giảm 5,1%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2022 (So với năm trước)



Trong năm 2022, một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IIP đạt mức tăng cao so với năm trước: Sản xuất đồ uống tăng 18,4%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 18,3%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 16,5%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 13,8%; sản xuất thiết bị điện tăng 11,4%; sản xuất trang phục tăng 11,2%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim

⁹ Chỉ số IIP quý I tăng 5,9%; quý II tăng 7,3%; quý III tăng 12,4%

loại tăng 11,1%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 10,7%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và quang học tăng 10,5%. Tuy nhiên, một số ngành chỉ số IIP giảm so với năm trước như: Sản xuất máy móc, thiết bị giảm 8,7%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 1,9%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan giảm 0,1%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
Một số sản phẩm tăng cao				
Quần áo người lớn	124,6	134,5	170,7	220,3
Bộ phận tua bin phản lực	241,2	167,7	120,8	129,3
Máy biến thế điện	116,4	128,1	151,6	128,2
SP vệ sinh bằng gốm sứ	195,7	146,1	124,9	127,7
Thiết bị dùng cho động cơ	115,5	100,4	113,6	123,9
Bia các loại	108,4	119,7	133,0	120,9
Sữa và kem chưa cô đặc	172,0	125,2	121,9	120,6
Ống khác không nổi	103,8	128,5	122,2	117,2
Thùng, hộp bằng bìa cứng	164,1	114,9	106,6	109,7
Bộ phận điều khiển điện	172,8	217,9	160,2	109,0
Một số sản phẩm giảm				
Thép không gỉ	77,4	50,9	32,9	26,0
Trạm thu phát gốc	77,5	76,3	80,6	65,6
Quạt công suất dưới 125W	75,3	89,1	57,5	95,8
Phụ tùng của xe có động cơ	89,8	77,2	88,3	100,9
Cửa bằng plastic	102,0	67,8	61,6	88,2

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Mười Hai tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022 chỉ số tiêu thụ sản phẩm giảm 5,4% so với năm 2021, trong đó một số ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ giảm: Sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 47,8%; in, sao chép bản ghi giảm 33,3%; kim loại giảm 23,5%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 26%; sản xuất máy móc, thiết bị giảm 17,8%... Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng khá như: Sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 34,7%; sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 34,4%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 26%; phương tiện vận tải tăng 23,4%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 21,4%; đồ uống tăng 16,3%; thiết bị điện tăng 16,2%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thời điểm cuối năm 2022 giảm 57,4% so với cuối năm 2021, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho giảm: Hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 97,7%; máy móc thiết bị giảm 82,4%; giấy và sản phẩm từ giấy giảm 56,1%; sản phẩm từ cao su và plastic giảm 55,7%; xe có động cơ giảm 54,7%; phương tiện vận tải giảm 48,1%; sản xuất kim loại giảm 30,1%. Một số ngành công nghiệp có chỉ số tồn kho tăng cao: Da và sản phẩm từ da gấp 3,2 lần cùng kỳ; dệt gấp 2,6 lần; thuốc, hóa dược và dược liệu gấp 2,5 lần; gỗ và sản phẩm từ gỗ gấp 2 lần; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 68%; thuốc lá tăng 28,3%.

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng 12/2022 ước tính tăng 0,4% so với cuối tháng trước và tương đương cuối năm 2021. Tính chung cả năm 2022, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 0,1% so với năm 2021, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực Nhà nước giảm 11%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,3%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 0,4%. Chia theo ngành kinh tế, lao động đang làm việc trong ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải năm nay tăng 21,5% so với năm trước; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 0,2%; ngành chế biến, chế tạo giảm 1,2%; ngành khai khoáng giảm 2,8%.

4. Đầu tư và xây dựng

4.1. Thực hiện vốn đầu tư

Ngay từ đầu năm, Thành phố đã triển khai quyết liệt nhiều biện pháp nhằm đẩy mạnh giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2022 và thu hút các nguồn vốn ngoài Nhà nước cho đầu tư phát triển. Vốn đầu tư phát triển năm 2022 tăng 13,8% so với năm 2021; thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt gần 1,7 tỷ USD, tăng 10,3%.

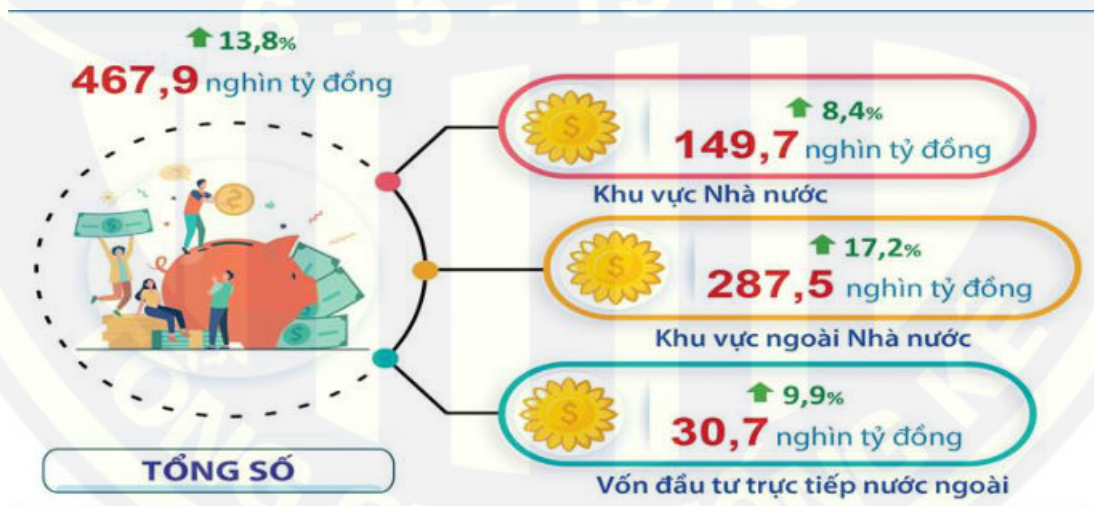
Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố quý IV ước tính đạt 163,2 nghìn tỷ đồng, tăng 32,1% so với quý III và tăng 1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn đạt 467,9 nghìn tỷ đồng, tăng 13,8% so với năm 2021, mức cao nhất trong nhiều năm trở lại đây¹⁰, trong đó: Vốn Nhà nước 149,7 nghìn tỷ đồng, tăng 8,4% (vốn Nhà nước Trung ương 91,6 nghìn tỷ đồng, tăng 9%; vốn Nhà nước địa phương quản lý 58,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,6%); vốn ngoài nhà nước đạt 287,5 nghìn tỷ đồng, tăng 17,2%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 30,7 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9%.

Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản quý IV ước tính đạt 108,3 nghìn tỷ đồng, tăng 41,8% so với quý III và tăng 1,1% so với

¹⁰ Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn các năm 2016-2021 lần lượt là: 10,4%; 9,4%; 11,2%; 11,8%; 9%; - 0,8%

cùng kỳ năm trước; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 36 nghìn tỷ đồng, tăng 12,7% và tăng 0,5%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 9,8 nghìn tỷ đồng, tăng 33,8% và tăng 1,2%; bổ sung vốn lưu động đạt 7 nghìn tỷ đồng, tăng 11% và tăng 2,2%; vốn khác đạt 2,1 nghìn tỷ đồng, tăng 32,1% và tăng 1,6%. Tính chung cả năm 2022, vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt 295,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,2% tổng vốn đầu tư và tăng 14% so với năm trước; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 117,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,2% và tăng 13,7%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 25,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,5% và tăng 16,2%; bổ sung vốn lưu động đạt 22,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,8% và tăng 10%; vốn khác đạt 6,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,3% và tăng 9,2%.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố năm 2022
(So với năm trước)



Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười Hai ước tính đạt 5.313 tỷ đồng, tăng 17,5% so với tháng trước và giảm 14,2% so với cùng kỳ năm 2021. Ước tính quý IV/2022 vốn thực hiện đạt 14,2 nghìn tỷ đồng, tăng 14% so với quý III và giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 4.695 tỷ đồng, giảm 1% và giảm 2,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện thực hiện 9.099 tỷ đồng, tăng 24,5% và giảm 1,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã thực hiện 424 tỷ đồng tăng 0,5% và giảm 48,3%. Tính chung cả năm 2022, vốn thực hiện đạt 46,3 nghìn tỷ đồng, tăng 6,8% so với năm 2021 và bằng 90,8% kế hoạch năm, trong đó vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 18,1 nghìn tỷ đồng, giảm 3,3% và đạt 83,6%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện thực hiện 26,6 nghìn tỷ đồng, tăng 18,7% và đạt 95,9%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã thực hiện 1,6 nghìn tỷ đồng, giảm 28,5% và đạt 100%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Tháng Mười Hai, thành phố Hà Nội thu hút 424,6 triệu USD, trong đó: Có 80 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 48 triệu USD; có 41 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đầu tư đăng ký đạt 274,2 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 60 lượt, đạt 102,4 triệu USD. Tính chung cả năm 2022, toàn Thành phố thu hút 1.692 triệu USD vốn FDI, tăng 10,3% so với năm 2021. Trong đó, đăng ký cấp mới 365 dự án với số vốn đạt 233 triệu USD; có 202 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với số vốn tăng 834 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 388 lượt với số vốn đạt 625 triệu USD, tăng 83,8%.

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2022



4.2. Hoạt động xây dựng

Cùng với công tác xúc tiến, thu hút đầu tư, thành phố Hà Nội đã chỉ đạo, đôn đốc các nhà thầu, các đơn vị thi công tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình, dự án trọng điểm, phát triển hạ tầng, góp phần đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Tại các doanh nghiệp và hộ dân cư trên địa bàn, việc cải tạo, xây mới nhà xưởng, công trình để ở cũng được khuyến khích thực hiện. Tính chung cả năm 2022 giá trị tăng thêm ngành xây dựng tăng 7,26% so với năm 2021 (năm 2021 tăng 1,37%).

Tình hình thực hiện một số công trình, dự án trên địa bàn Thành phố:

Dự án tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội: Có chiều dài 12,5 km, gồm 8,5 km đường trên cao và 4 km đi ngầm với tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại, tiến độ tổng thể chung của dự án đạt khoảng 75,4%. Trong đó, tiến độ thi công đoạn trên cao đạt 97,2%, đoạn ngầm đạt 33%. Ngày 5/12/2022 đoạn trên cao 8,5 km từ Nhổn - Cầu Giấy đã được Thành phố cùng chủ đầu tư kiểm tra, đánh giá chất lượng, chạy thử tích hợp toàn tuyến trong môi trường hạn chế, dự kiến đưa vào sử dụng phục vụ người dân Thủ đô đầu năm 2023, đồng thời tiếp tục thực hiện đoạn đi ngầm theo kế hoạch.

Dự án đường Vành đai 2 đoạn từ cầu Vĩnh Tuy - Ngã Tư Sở: Bao gồm cả tuyến đường bộ trên cao từ Vĩnh Tuy - Ngã Tư Sở kết hợp mở rộng theo quy hoạch phần dưới thấp từ Vĩnh Tuy - Ngã Tư Vọng với tổng chiều dài 5,4 km. Công tác kiểm định, thử tải công trình và thẩm tra an toàn giao thông đang gấp rút hoàn thành để đưa vào khai thác đầu năm 2023.

Dự án cầu Vĩnh Tuy (giai đoạn 2): Khởi công tháng 01/2021 với tổng mức đầu tư hơn 2,5 nghìn tỷ đồng. Cầu có tổng chiều dài và đường dẫn hơn 3,5 km, mặt cắt ngang 19,3 m; điểm đầu giao với đường Nguyễn Khoái và phố Minh Khai, điểm cuối giao với đường Long Biên - Thạch Bàn, đường Cổ Linh. Đến nay, đã giải ngân được 62,5% kế hoạch vốn, dự án đang tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng các trụ cầu giữa lòng sông. Dự kiến thời gian hoàn thành toàn dự án vào tháng 9/2023.

Dự án Cung Thiếu nhi Hà Nội: Khởi công tháng 3/2021 với tổng mức đầu tư hơn 1.376 tỷ đồng. Công trình được xây dựng tại Khu công viên và hồ điều hòa CV1 (thuộc Khu đô thị mới Cầu Giấy, nơi giáp ranh giữa quận Cầu Giấy và quận Nam Từ Liêm). Tổng diện tích dành cho dự án là 39,6 nghìn m², trong đó diện tích xây dựng là 10,3 nghìn m². Đến nay, dự án đã giải ngân đạt 48,7% kế hoạch vốn, dự kiến thời gian hoàn thành toàn dự án vào năm 2024.

Dự án hầm chui Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng: Khởi công ngày 06/10/2022, điểm đầu nối với dự án vành đai 2,5 đoạn Đàm Hồng - quốc lộ 1A, điểm cuối nối với đường Kim Đồng, quận Hoàng Mai. Với quy mô 4 làn xe, tổng chiều dài 890 m, trong đó 460 m đường hầm và 430 m đường dẫn. Đoạn qua hầm mỗi chiều 2 làn xe rộng 3,5 m/làn, đoạn ngoài hầm mỗi chiều 3 làn xe rộng 3,5 m/làn. Dự án có tổng mức đầu tư hơn 778 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành sau 3 năm.

5. Hoạt động doanh nghiệp

5.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Mười Hai, thành phố Hà Nội có 1.981 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký đạt 18,8 nghìn tỷ đồng; thực hiện thủ tục giải thể cho 327 doanh nghiệp; đăng ký tạm ngừng hoạt động cho 747 doanh nghiệp; có 594 doanh nghiệp trở lại hoạt động. Cộng dồn cả năm 2022, thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 29,6 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 23% so với năm 2021; tổng số vốn đăng ký mới đạt 328,4 nghìn tỷ đồng, giảm 5%; thực hiện thủ tục giải thể cho 3,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 16%; có 16,4 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 38%; 9,8 nghìn doanh nghiệp trở lại hoạt động, tăng 1,5%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp năm 2022 (So với năm trước)



5.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV cho thấy: Có 34% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý IV tốt hơn quý III; 40,8% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 25,2% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn¹¹. Những tháng đầu năm 2023, dự báo tình hình sản xuất sẽ gặp khó khăn hơn quý IV/2022 do các đơn hàng xuất khẩu có xu hướng chậm lại, chi phí đầu vào cho sản xuất chưa có dấu hiệu giảm, có 27,4% số doanh nghiệp nhận định xu hướng quý I/2023 sẽ tiếp tục tốt hơn so với quý IV/2022; 44,5% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 28,1% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Chia theo loại hình kinh tế, có 54,6% doanh nghiệp khu vực Nhà nước dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2023 sẽ ổn định và tốt hơn so với quý IV/2022; tỉ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp có vốn FDI lần lượt là 76,3% và 59,3%.

6. Hoạt động thương mại, dịch vụ

Năm 2022, Hà Nội đã chủ động tích cực thực hiện tốt việc thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Trong năm, các hoạt động thương mại, vận tải, xuất nhập khẩu, du lịch, văn hóa, thể thao được đẩy mạnh, góp phần tăng trưởng các ngành thương mại,

¹¹ Chỉ số tương ứng của quý III/2022: Có 36,5% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 43,8% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 19,7% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.

dịch vụ đạt 10,06%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ cả năm ước tính tăng 25,2% so với năm trước, mức tăng cao nhất trong nhiều năm gần đây¹²; tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tăng 14,9%; thu hút khách du lịch gấp 2,4 lần năm 2021.

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Hai ước tính đạt 65,5 nghìn tỷ đồng, tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 43,6 nghìn tỷ đồng, tăng 3,6% và tăng 9,2%; khách sạn, nhà hàng đạt 6,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% và tăng 16%; du lịch, lữ hành đạt 1,3 nghìn tỷ đồng, tăng 2,8% và gấp 3,1 lần cùng kỳ; dịch vụ khác đạt 14,5 nghìn tỷ đồng, tăng 2,2% và tăng 1%.

Ước tính quý IV/2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 188,5 nghìn tỷ đồng, tăng 8,9% so với quý trước và tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước¹³, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 16,6% và tăng 8,8%; khách sạn, nhà hàng giảm 24,9% và tăng 15,8%; du lịch lữ hành giảm 30% và gấp 3,2 lần cùng kỳ; dịch vụ khác tăng 14% và tăng 1,5%.

Tốc độ phát triển tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các năm 2020 - 2022 (So với năm trước)

	Tổng số	Đơn vị tính: %			
		Chia ra			
		Bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
Năm 2020	102,7	110,0	84,9	51,1	96,9
Năm 2021	95,3	100,3	85,6	55,0	87,2
Năm 2022	125,2	117,4	180,4	413,2	121,6

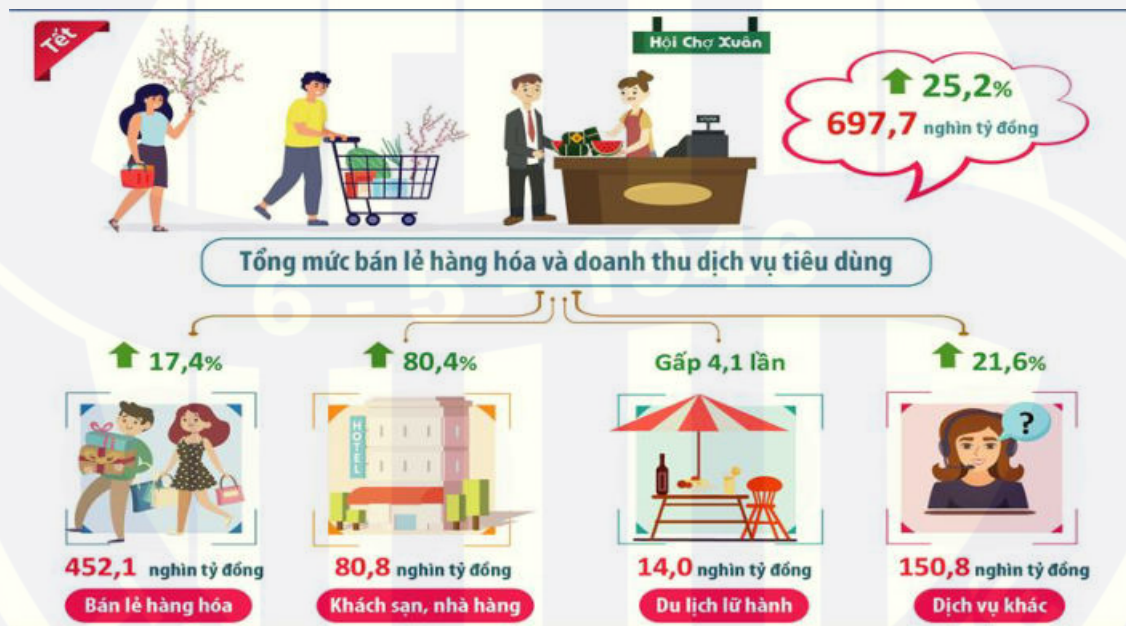
Tính chung cả năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 697,7 nghìn tỷ đồng, tăng 25,2% so với năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 452,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,8% tổng mức và tăng 17,4% so với năm trước (doanh thu đá quý, kim loại quý tăng 32,6%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 30,5%; ô tô con tăng 22%; xăng dầu tăng 19,8%; hàng may mặc tăng 19,2%; phương tiện đi lại tăng 18,1%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 16,3%).

¹² Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của các năm 2016-2020 lần lượt là: 12,5%; 9,3%; 9,7; 11,9%; 2,7%.

¹³ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước; quý II tăng 24,3%; quý III tăng 79,9 %.

Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 80,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,6% tổng mức và tăng 80,4% (dịch vụ lưu trú đạt 5,1 nghìn tỷ đồng, tăng 48,3%; nhà hàng đạt 75,7 nghìn tỷ đồng, tăng 83%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 14 nghìn tỷ đồng, chiếm 2% và gấp 4,1 lần cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ khác đạt 150,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,6% và tăng 21,6%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022
(So với năm trước)



Tình hình chuẩn bị hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán Quý Mão

Thực hiện chỉ đạo của UBND thành phố Hà Nội về việc tổ chức phục vụ Tết Nguyên đán Quý Mão, đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của nhân dân Thủ đô trong dịp Tết, các doanh nghiệp đã xây dựng và tổ chức khai thác lượng hàng hóa thiết yếu phục vụ Tết tăng từ 15% - 30% so với kế hoạch Tết 2022. Ước tính tổng lượng hàng hoá dự trữ của hệ thống phân phối, bán lẻ trên địa bàn Thành phố phục vụ thị trường trước, trong và sau Tết Nguyên đán trị giá khoảng 39,5 nghìn tỷ đồng, tăng 15% so với thực hiện Tết năm 2022¹⁴. Đến nay, Thành phố đã triển khai tổ chức các hoạt động phục vụ Tết tại 28 trung tâm thương mại, 132 siêu thị, 453 chợ, trên 2.000 cửa hàng tiện ích, hàng chục nghìn cửa hàng tạp hóa trên địa bàn các quận, huyện, thị xã, thị trấn; 128 chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ nông sản an toàn, kết nối với 926 đầu mối, chuỗi, cơ sở cung ứng nông, lâm, thủy sản của 43 tỉnh, thành phố trên cả nước. Các kênh bán hàng đa phương tiện khoảng 600 điểm cung ứng hàng hóa thiết yếu, 35 doanh nghiệp

¹⁴ Số lượng hàng hóa chuẩn bị phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão gồm: Gạo 290,1 nghìn tấn; thịt lợn 57,9 nghìn tấn; thịt bò 16,1 nghìn tấn; thịt gia cầm 19,2 nghìn tấn; trứng gia cầm 372 triệu quả; rau, củ 387 nghìn tấn; thực phẩm chế biến 15,9 nghìn tấn; thủy hải sản 15,9 nghìn tấn; trái cây 156 nghìn tấn; bánh mứt kẹo 500 tấn; rượu bia nước giải khát 67 triệu lít...

gồm các sàn thương mại điện tử, siêu thị, hệ thống phân phối, cửa hàng lớn trên địa bàn Thành phố có hình thức bán hàng trực tuyến, qua điện thoại (hotline), website, ứng dụng thương mại điện tử để người tiêu dùng nắm bắt thông tin, chủ động mua hàng hóa. Tổ chức hơn 40 sự kiện, hội chợ, tuần hàng giới thiệu sản phẩm phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân tại các quận, huyện, thị xã, các khu công nghiệp; 90 điểm bán sản phẩm OCOP và 91 điểm chợ Hoa Xuân phục vụ Tết. Hỗ trợ giới thiệu trên 2.500 sản phẩm OCOP các tỉnh, thành phố về thị trường Hà Nội, đồng thời kết nối tiêu thụ lượng hàng từ các tỉnh, thành phố trên 420 nghìn tấn hàng hóa. Tăng cường 131 xe chở hàng hóa thiết yếu của 23 doanh nghiệp để đảm bảo lưu thông hàng hóa phục vụ nhu cầu người dân trong dịp Tết. Song song với việc chuẩn bị nguồn hàng phục vụ nhân dân trong dịp Tết, Thành phố chỉ đạo các đơn vị liên quan chú ý không để đứt gãy chuỗi cung ứng, khan hiếm hàng hóa, khiến giá cả bị đẩy lên cao; đảm bảo nguồn hàng phong phú, đa dạng, giá cả ổn định phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong dịp Tết.

6.2. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Vận tải hàng hóa tiếp tục tăng nhanh, đáp ứng yêu cầu vận chuyển và lưu thông hàng hóa, doanh thu năm 2022 tăng 44,4%. Vận tải hành khách phục hồi sau thời gian dài chịu ảnh hưởng của dịch bệnh với doanh thu cả năm tăng 37%. Tính chung doanh thu năm 2022 ngành vận tải và bưu chính chuyển phát tăng 30,7%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười Hai ước tính đạt 108 triệu tấn, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 19,2% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 10,4 tỷ tấn.km, tăng 1,1% và tăng 17,4%; doanh thu ước tính đạt 6 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 14%.

Ước tính quý IV, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 321,4 triệu tấn, tăng 2,2% so với quý trước và tăng 28,6% so với cùng kỳ năm 2021; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 30,8 tỷ tấn.km, tăng 1,8% và tăng 24,4%; doanh thu đạt 17,7 nghìn tỷ đồng, tăng 2% và tăng 20,3%. Tính chung cả năm 2022, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1,2 tỷ tấn, tăng 41,4% so với năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 118,1 tỷ tấn.km, tăng 45,1%; doanh thu đạt 67,8 nghìn tỷ đồng, tăng 44,4% (năm 2021 doanh thu giảm 0,7%).

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Mười Hai ước đạt 26,7 triệu lượt người, tăng 0,8% so với tháng trước và gấp 2,2 lần cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 853 triệu lượt người.km, tăng 0,8% và tăng 61%; doanh thu ước tính đạt 1,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% và tăng 75,6%.

Ước tính quý IV, số lượt hành khách vận chuyển đạt 79,3 triệu lượt người, tăng 2,2% so với quý trước và gấp 2,5 lần cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 2,5 tỷ lượt người.km, tăng 2,1% và tăng 80,5%; doanh thu đạt 4,3 nghìn tỷ đồng, tăng 2,2% và tăng 84,8%. Tính chung năm 2022, số lượt hành khách vận chuyển đạt 302,2 triệu lượt người, tăng 38,1% so với năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 9,2 tỷ lượt người.km, tăng 41,3%; doanh thu đạt 16,1 nghìn tỷ đồng, tăng 37% (năm 2021 doanh thu giảm 26,8%).

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Mười Hai ước tính đạt 6,5 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 20,4% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý IV/2022 đạt 19,3 nghìn tỷ đồng, tăng 2,7% so với quý trước và tăng 22,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022, doanh thu đạt 73,1 nghìn tỷ đồng, tăng 20,9% so với năm trước (năm 2021 doanh thu tăng 3,1%).

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Mười Hai ước tính đạt 879 tỷ đồng, tương đương tháng trước và tăng 30% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý IV/2022 ước đạt 2.624 tỷ đồng, tăng 2,5% so với quý trước và tăng 31,2% so với cùng kỳ. Tính chung cả năm 2022, doanh thu đạt 9,9 nghìn tỷ đồng, tăng 15,7% so với năm trước (năm 2021 doanh thu tăng 4,6%).

**Tốc độ phát triển doanh thu vận tải và bưu chính chuyển phát
chia theo lĩnh vực kinh doanh các năm 2020 - 2022**
(So với năm trước)

Đơn vị tính: %

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Tổng doanh thu	102,5	98,1	130,7
Vận tải hàng hóa	105,7	99,3	144,4
Vận tải hành khách	82,9	73,2	137,0
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	106,3	103,1	120,9
Bưu chính chuyển phát	105,4	104,6	115,7

Kế hoạch vận tải phục vụ Tết 2023: Nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của người dân trong dịp Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán và mùa Lễ hội Xuân Quý Mão, các bến xe, nhà ga đã xây dựng kế hoạch tăng cường phương tiện vận tải và nhân lực phục vụ cao điểm đi lại, trong đó tổng số xe tăng cường dự kiến cho 3 bến xe trong dịp Tết Nguyên đán là 2.486 lượt xe (Bến xe Giáp Bát là 1.145 lượt xe, bến xe Gia Lâm 321 lượt xe và bến xe Mỹ Đình 1.020 lượt xe). Thời gian từ ngày 11/01/2023 đến hết ngày 30/01/2023 (tức từ 20 tháng Chạp năm

Nhâm Dần đến ngày mùng 9 tháng Giêng năm Quý Mão). Số xe này kết hợp với lượng xe hoạt động thường trực tại các bến sẽ đảm bảo phục vụ số lượng hành khách tăng khoảng 200% đến 300% so với ngày thường. Hà Nội cũng bố trí thêm xe buýt dự phòng nhằm phục vụ trên các tuyến có nhu cầu đi lại tăng cao tại các khu vực bến xe, nhà ga, cảng hàng không, các điểm trung chuyển...trong những ngày cao điểm Tết Nguyên đán, đảm bảo kịp thời giải tỏa hành khách khi có sự gia tăng đột biến. Ngoài ra ngành vận tải đường sắt cũng tổ chức chạy tăng cường nhiều đôi tàu phục vụ Tết 2023, trong đó trên tuyến Hà Nội - TP Hồ Chí Minh bố trí 10 đôi tàu, gồm 6 đôi tàu thường xuyên và 4 đôi tàu tăng cường trước và sau kỳ nghỉ Tết. Bên cạnh đó, các tuyến Hà Nội - Yên Bái - Lào Cai, Hà Nội - Vinh, Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Đồng Đăng, Hà Nội - Quán Triều, Yên Viên - Hạ Long cũng được bổ sung tăng cường với các khung giờ cụ thể để người dân tiện đi lại. Các hãng hàng không như Vietnam Airlines; Vietjet Air; Bamboo Airways và Jetstar Pacific đã sớm có kế hoạch tăng chuyến, tăng chỗ, trong đó chặng bay giữa Thành phố Hồ Chí Minh - Hà Nội dự kiến có 1.901 chuyến vào dịp Tết, tăng 22% so với bình thường.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát năm 2022

(So với năm trước)



6.3. Du lịch

Ngay từ những tháng đầu năm 2022, Hà Nội cho phép mở cửa trở lại các điểm du lịch, di tích, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Thành phố tích cực tổ chức nhiều hoạt động Lễ hội, văn hóa, giải trí, tăng cường quảng bá nhằm kích cầu du lịch góp phần thúc đẩy du lịch Thủ đô khởi sắc, phục hồi sau đại dịch. Năm 2022, thành phố Hà Nội được công nhận là “Điểm đến du lịch Thành phố hàng đầu châu Á” và “Điểm đến du lịch Thành phố hàng đầu Thế giới”¹⁵ với tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội cả năm ước đạt 2,6 triệu lượt người¹⁶, gấp 2,4 lần năm 2021.

¹⁵ Tổ chức Du lịch thế giới đề cử và bình chọn

¹⁶ Khách du lịch quốc tế và nội địa đến Hà Nội chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

Khách quốc tế tháng Mười Hai ước tính đạt 220 nghìn lượt người, tăng 7,7% so với tháng trước và gấp 13,8 lần cùng kỳ năm trước; ước tính quý IV/2022 đạt 597 nghìn lượt người, tăng 64,7% so với quý trước và gấp 13 lần cùng kỳ (quý IV/2021 giảm 24,8% do ảnh hưởng của dịch Covid-19). Tính chung cả năm 2022, khách quốc tế đạt 1.197 nghìn lượt người, gấp 6,8 lần năm trước (năm 2021 đạt 175 nghìn lượt người, giảm 78,2%).

Khách nội địa tháng Mười Hai ước tính đạt 111 nghìn lượt người, tăng 4,2% so với tháng trước và tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý IV đạt 326 nghìn lượt người, giảm 18,6% so với quý trước và tăng 5,7% so với cùng kỳ. Tính chung cả năm 2022, khách nội địa đạt 1.389 nghìn lượt người, tăng 51,1% so với năm 2021 (năm 2021 đạt 919 nghìn lượt người, giảm 51,7%).

Khách du lịch đến Hà Nội năm 2022

(So với năm trước)



Tình hình kinh doanh khách sạn: Tính đến cuối tháng 12/2022, trên địa bàn Hà Nội có 3.650 cơ sở lưu trú du lịch với 65,4 nghìn phòng, trong đó có 600 khách sạn, căn hộ được xếp hạng từ 1 đến 5 sao với 25,1 nghìn phòng, chiếm 16,4% tổng số cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn và 38,3% tổng số phòng. Trong tháng 12/2022, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn từ 1 đến 5 sao ước đạt 57,4%, tăng 10,4% so với tháng trước và tăng 20,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn từ 1 đến 5 sao đạt 39,5%, tăng 16,7% so với năm 2021.

6.4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Năm 2022 ghi nhận nỗ lực vượt bậc của hoạt động xuất, nhập khẩu trong bối cảnh kinh tế thế giới chịu tác động tiêu cực bởi dịch Covid-19, xung đột tại Ukraine kéo dài và lạm phát cao ở nhiều quốc gia, trong đó có những đối tác thương mại lớn của Việt Nam. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa cả

năm ước tính đạt trên 58 tỷ USD, tăng 14,9% so với năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 17,1 tỷ USD, tăng 10,3%; nhập khẩu hàng hóa đạt 40,9 tỷ USD, tăng 16,9%.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Mười Hai ước tính đạt 1.587 triệu USD, tăng 7,9% so với tháng trước và giảm 2,1% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 781 triệu USD, tăng 6,9% và giảm 11,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 806 triệu USD, tăng 8,8% và tăng 9,8%. Trong tháng Mười Hai, các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ năm trước: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 265 triệu USD, giảm 12,1%; hàng dệt, may đạt 223 triệu USD, giảm 9,6%; máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 180 triệu USD, giảm 4,5%; hàng gốm sứ đạt 19 triệu USD, giảm 16,5%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 12 triệu USD, giảm 65,9%; hàng hóa khác đạt 368 triệu USD, giảm 3,8%. Bên cạnh đó, một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 185 triệu USD, tăng 9,5%; xăng dầu đạt 109 triệu USD, tăng 44,8%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 82 triệu USD, tăng 7,2%; hàng nông sản đạt 81 triệu USD, tăng 3,3%; giày dép đạt 47 triệu USD, tăng 31%; điện thoại và linh kiện đạt 16 triệu USD, tăng 96,1%.

Ước tính quý IV, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 4.409 triệu USD, tăng 1,1% so với quý trước và giảm 3,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 17,1 tỷ USD, tăng 10,3% so với năm 2021 (năm 2021 tăng 2,2%), trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 9 tỷ USD, tăng 5,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 8,1 tỷ USD, tăng 15,6%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn năm nay tăng so với năm trước: Hàng dệt, may đạt 2.570 triệu USD, tăng 15,7%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 2.525 triệu USD, tăng 16,3%; máy móc, thiết bị phụ tùng đạt 2.015 triệu USD, tăng 1,6%; xăng dầu đạt 1.258 triệu USD, tăng 83,6%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 883 triệu USD, tăng 17,5%; hàng nông sản đạt 871 triệu USD, tăng 12,2%; hàng hóa khác đạt 4.175 triệu USD, tăng 4,6%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với năm trước: Phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.589 triệu USD, giảm 0,7%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 294 triệu USD, giảm 30,6%; hàng gốm sứ đạt 217 triệu USD, giảm 4%; điện thoại và linh kiện đạt 140 triệu USD, giảm 52%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười Hai ước tính đạt 3.570 triệu USD, tăng 1% so với tháng trước và tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.865 triệu USD, tăng 0,1% và tăng 4,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 705 triệu USD, tăng 5% và giảm 7,2%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước:

Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 672 triệu USD, tăng 11,7%; xăng dầu đạt 552 triệu USD, gấp 2,4 lần cùng kỳ; chất dẻo đạt 127 triệu USD, tăng 3,5%; kim loại khác đạt 98 triệu USD, tăng 2,7%; thức ăn gia súc đạt 90 triệu USD, tăng 22,3%. Các nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 261 triệu USD, giảm 19%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 243 triệu USD, giảm 23,8%; sắt thép đạt 156 triệu USD, giảm 5,4%; hàng điện gia dụng đạt 54 triệu USD, giảm 3,9%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2022

(So với năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa quý IV ước đạt 10,4 tỷ USD, tăng 6,1% so với quý trước và tăng 5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 40,9 tỷ USD, tăng 16,9% so với năm trước (năm 2021 tăng 20,6%), trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 33,1 tỷ USD, tăng 20,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 7,8 tỷ USD, tăng 3,3%. Một số mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn trong năm nay: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 6.681 triệu USD, giảm 1,4%; xăng dầu đạt 5.542 triệu USD, gấp 2,9 lần cùng kỳ; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 2.971 triệu USD, tăng 9,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng 2.673 triệu USD, giảm 1%; sắt thép 1.986 triệu USD, tăng 24,5%; chất dẻo 1.522 triệu USD, tăng 5,2%; sản phẩm hóa chất đạt 1.196 triệu USD, giảm 11,5%; hàng hóa khác đạt 12,8 tỷ USD, tăng 14,3%.

Xuất, nhập khẩu các năm 2020 - 2022

	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Giá trị (triệu USD)	So với năm trước (%)	Giá trị (triệu USD)	So với năm trước (%)
Năm 2020	15159	96,6	29029	91,8
Năm 2021	15489	102,2	35009	120,6
Năm 2022	17078	110,3	40928	116,9

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2022 giảm 0,15% so với tháng trước, tăng 2,83% so với tháng 12/2021. CPI bình quân quý IV tăng 3,11% so với bình quân cùng kỳ; bình quân năm 2022 tăng 3,40% so với bình quân năm 2021.

Trong tháng Mười Hai, 2/11 nhóm hàng có CPI giảm so với tháng trước, trong đó: Nhóm giao thông giảm mạnh 2,53% (tác động làm giảm CPI chung 0,25%) do giá xăng, dầu tiếp tục điều chỉnh giảm 3 kỳ liên tiếp vào ngày 01/12, 12/12 và ngày 21/12/2022 khiến bình quân trong tháng giá nhiên liệu giảm so với tháng trước (giá xăng giảm 7,18%, giá dầu diesel giảm 10,64%). Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,07% (tác động làm giảm CPI chung 0,02%) chủ yếu do giá các loại thịt gia súc, gia cầm, thủy, hải sản giảm nên giá nhóm hàng thực phẩm giảm 0,21%. Cũng trong tháng, 8/11 nhóm hàng CPI tăng nhẹ so với tháng trước: Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,61% do thời điểm cuối năm nhu cầu sử dụng của người dân tăng cao trong dịp Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,3% do trong tháng giá gas tăng 5,51% so với tháng trước. Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,3% do trong tháng trùng với mùa Lễ hội cuối năm nên lượng khách đến tham quan, vui chơi, giải trí tăng cao; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,29%; nhóm thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,17%; các nhóm còn lại có CPI tăng nhẹ từ 0,02% - 0,12%. Riêng nhóm bưu chính viễn thông giữ mức giá tương đương tháng trước.

Bình quân quý IV/2022, CPI tăng 3,11% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó 9/11 nhóm hàng có CPI tăng: Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 9,57%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,64%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,89%; giao thông tăng 1,95%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,9%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,72%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,41%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,45%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,64%. Có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân quý IV giảm so với bình quân cùng kỳ: Bưu chính viễn thông giảm 0,27%; giáo dục giảm 0,08%.

Tính chung cả năm 2022, CPI bình quân tăng 3,40% so với bình quân năm 2021, trong đó: Nhóm giao thông tăng 10,97%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 6,15%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,66%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,3%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,41%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,18%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,95%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,44%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,16%. Có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân năm 2022 giảm so với bình quân năm 2021: Bưu chính viễn thông giảm 0,34%; giáo dục giảm 0,11%.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân một số nhóm hàng các quý và năm 2022
(So với bình quân cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2022
Chỉ số giá tiêu dùng	102,66	103,84	103,98	103,11	103,40
<i>Trong đó:</i>					
Giao thông	114,92	117,24	110,47	101,95	110,97
Văn hóa, giải trí và du lịch	100,24	105,71	109,38	109,57	106,15
Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD	104,40	104,82	102,13	101,90	103,30
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,50	102,76	104,82	105,64	103,66
Giáo dục	96,82	99,20	103,91	99,92	99,89

Chỉ số giá vàng tháng Mười Hai tăng 1,09% so với tháng trước, tăng 2,31% so với tháng 12/2021. Bình quân quý IV/2022 chỉ số giá vàng tăng 1,56% so với bình quân cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2022, tăng 2,01%.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Mười Hai giảm 2,51% so với tháng trước, tăng 5,5% so với tháng 12/2021. Bình quân quý IV năm nay chỉ số giá đô la Mỹ tăng 6,61% so với bình quân cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2022, tăng 1,96%.

CPI tháng Mười Hai và năm 2022



8. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

Thu ngân sách trên địa bàn đạt kết quả tích cực, vượt dự toán và tăng so với năm 2021. Công tác chỉ đạo điều hành chi ngân sách bảo đảm kịp thời kinh phí cho các cấp, các ngành triển khai thực hiện nhiệm vụ. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn đóng vai trò quan trọng góp phần kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội.

8.1. Thu, chi ngân sách¹⁷

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2022 ước thực hiện 333 nghìn tỷ đồng, đạt 106,8% dự toán pháp lệnh năm và tăng 2,7% so với năm 2021, trong đó: Thu nội địa 304,3 nghìn tỷ đồng, đạt 105,4% dự toán và tăng 1,6% so với năm 2021; thu từ dầu thô 3,7 nghìn tỷ đồng, đạt 336,4% và gấp 1,9 lần cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 24,9 nghìn tỷ đồng, đạt 113,8% và tăng 10,4%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong năm 2022 trên địa bàn: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 51,5 nghìn tỷ đồng, đạt 88,9% dự toán và giảm 6,9% so với năm 2021; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 20,2 nghìn tỷ đồng, đạt 88,4% và giảm 17,4%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 65,4 nghìn tỷ đồng, đạt 119,5% và tăng 3%; thuế thu nhập cá nhân 34,8 nghìn tỷ đồng, đạt 120,8% và tăng 10%; thu tiền sử dụng đất 17 nghìn tỷ đồng, đạt 85% và tăng 2,9%; thu lệ phí trước bạ 7,5 nghìn tỷ đồng, đạt 115,4% và giảm 3,9%; thu phí và lệ phí 16 nghìn tỷ đồng, đạt 94,1% và giảm 1,7%.

Thu, chi ngân sách năm 2022

(So với năm trước)



Chi ngân sách địa phương năm 2022 ước thực hiện 101 nghìn tỷ đồng, đạt 94,1% dự toán năm và tăng 18,9% so với năm 2021, trong đó: Chi đầu tư phát triển 46 nghìn tỷ đồng, đạt 90,1% dự toán và tăng 22,3%; chi thường xuyên 50,9 nghìn tỷ đồng, đạt 95,5% và tăng 8,5%.

Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên ngân sách địa phương năm nay: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề thực hiện 17,5 nghìn tỷ đồng, đạt 97,1% dự toán và tăng 18% so với năm trước; chi quản lý hành chính Nhà nước 7 nghìn tỷ đồng, đạt 92,5% và giảm 12,1%; chi các hoạt động kinh tế 9,3 nghìn tỷ đồng, đạt 87,3% và tăng 15,9%; chi đảm bảo xã hội 4,3 nghìn tỷ

¹⁷ Theo báo cáo ngày 22/12/2022 của Sở Tài chính.

đồng, đạt 97,4% và giảm 5,9%; chi y tế, dân số và gia đình 4,3 nghìn tỷ đồng, đạt 122,8% và tăng 9,5%; chi bảo vệ môi trường 2,2 nghìn tỷ đồng, đạt 75,9% và tăng 13,4%.

8.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Tháng Mười Hai, các Tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn thực hiện nghiêm quy định về lãi suất do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) quy định với xu hướng tăng nhẹ so với tháng trước, phổ biến ở mức 0,1 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,9 - 6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 6 - 7%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 7,4 - 8,5%/năm. Lãi suất cho vay bình quân của ngân hàng thương mại trong nước đối với các khoản vay cũ và mới còn dư nợ ở mức 8,4 - 9,8%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 5,5%/năm theo quy định của NHNN. Lãi suất huy động USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

Hoạt động huy động vốn: Theo báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Hà Nội, tính đến hết tháng Mười Hai, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 4.611 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 8,5% so với thời điểm kết thúc năm 2021, trong đó tiền gửi đạt 4.209 nghìn tỷ đồng¹⁸, tăng 0,4% và tăng 8,8%; phát hành giấy tờ có giá đạt 402 nghìn tỷ đồng, tương đương tháng trước và tăng 5,3%.

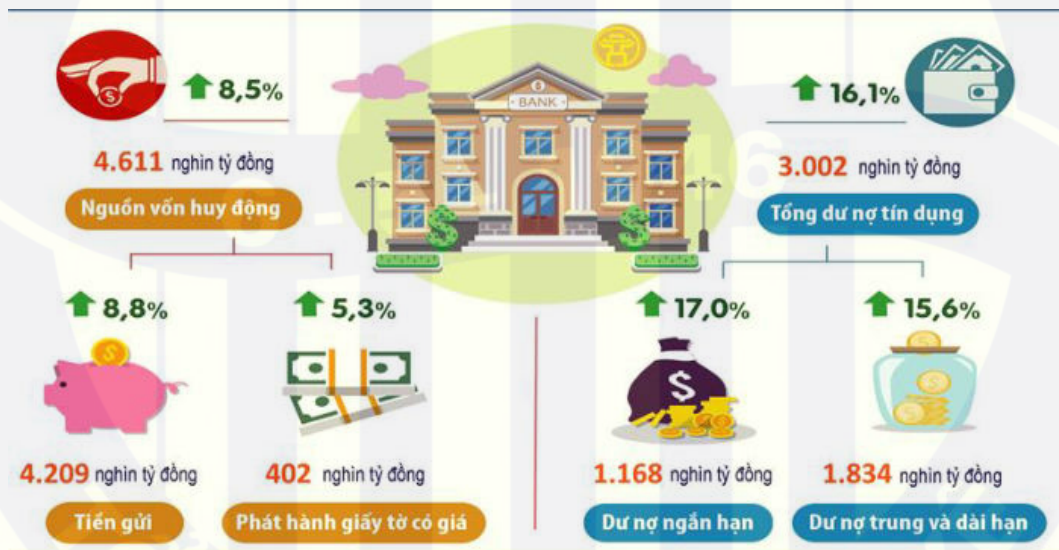
Hoạt động tín dụng: Tính đến hết tháng Mười Hai, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 3.002 nghìn tỷ đồng, tăng 3% so tháng trước và tăng 16,1% so với thời điểm kết thúc năm 2021, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.168 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 17%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.834 nghìn tỷ đồng, tăng 4,3% và tăng 15,6%. Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến cuối năm 2022, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,6% trong tổng dư nợ và 1,7% tổng dư nợ cho vay.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Đến cuối năm 2022, cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 20% trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 19,2%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 9,1%; cho

¹⁸ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.675 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 8,8% so với thời điểm kết thúc năm 2021; tiền gửi thanh toán đạt 2.534 nghìn tỷ đồng tăng 0,4% và tăng 8,7%.

vay xuất khẩu chiếm 5,2%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,4%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,4%; cho vay chính sách xã hội chiếm 0,5%. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Hà Nội tiếp tục triển khai các chính sách, biện pháp cơ cấu lại nợ, giảm lãi suất cho vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định, xem xét cho khách hàng vay mới, vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; giảm phí các dịch vụ thanh toán để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối năm 2022
(So với thời điểm cuối năm 2021)



8.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng 11/2022, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.200 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 341 doanh nghiệp và Upcom có 859 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 549,5 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 145,5 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% và tăng 13,6%; Upcom đạt 404 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% và tăng 2,5%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Mười Một đạt 1.199 nghìn tỷ đồng, giảm 3,4% so với tháng trước và giảm 38,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 252 nghìn tỷ đồng, giảm 1,5% và giảm 48,2%; Upcom đạt 947 nghìn tỷ đồng, giảm 3,9% và giảm 34,7%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Mười Một khối lượng giao dịch đạt 1.637 triệu cổ phiếu được chuyển nhượng, tăng 29,3% so với tháng trước và giảm 56,5% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 20 nghìn tỷ đồng, tương đương tháng trước và giảm 79,6%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 1.542 triệu cổ phiếu, tăng 30,8% và giảm 56,5%; giá trị đạt 18,5 nghìn tỷ

đồng, giảm 0,1% và giảm 79,6%. Tính chung 11 tháng năm nay, khối lượng giao dịch đạt 19,5 tỷ cổ phiếu với giá trị chuyển nhượng đạt 451,8 nghìn tỷ đồng, giảm 43% về khối lượng và giảm 36,3% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Mười Một, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 213 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 30 mã giao dịch; cá nhân 183 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Mười Một 90 nghìn tài khoản. Tính chung 11 tháng năm 2022, có 2.505 nghìn tài khoản được cấp mới.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Dân số, lao động và giải quyết việc làm

Năm 2022, dân số Hà Nội tăng 1,3% so với năm trước; 72,2% lực lượng lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật, tăng 1,1%. Thị trường lao động việc làm ghi nhận sự phục hồi tích cực sau 2 năm ảnh hưởng dịch bệnh, số lao động tìm được việc làm năm 2022 tăng 13% so với năm trước; tỉ lệ thất nghiệp khu vực Thành thị thấp hơn 0,79%.

Dân số trung bình trên địa bàn Thành phố năm 2022 ước tính đạt 8.435,6 nghìn người, tăng 1,3% so với năm 2021, trong đó dân số khu vực thành thị 4.138,5 nghìn người, chiếm 49,1% tổng dân số và tăng 1,1%; dân số khu vực nông thôn 4.297,1 nghìn người, chiếm 50,9% và tăng 1,5%. Chia theo giới tính dân số nam 4.184,6 nghìn người, chiếm 49,6% và tăng 1,3% so với năm 2021; dân số nữ 4.251 nghìn người, chiếm 50,4% và tăng 1,2%. Theo kết quả sơ bộ của Điều tra lao động việc làm, năm 2022 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tham gia vào hoạt động kinh tế gần 4,2 triệu người, tăng 1,6% so với năm 2021; tỷ lệ thất nghiệp toàn Thành phố là 2,23%, giảm 0,37% (khu vực Thành thị là 3,18%, giảm 0,79%)¹⁹, vượt kế hoạch đề ra.

Những tháng cuối năm, Hà Nội tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp hỗ trợ, phát triển thị trường lao động theo hướng linh hoạt, hiện đại, bền vững và hội nhập. Theo đó, số lao động được giải quyết việc làm tháng 12/2022 đạt 7,6 nghìn người, trong đó: Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền 258 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 4.259 lao động; có 2.188 người nhận được việc làm sau khi phỏng vấn tại các phiên, sàn giao dịch việc làm; có 720 người được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động; 392 người có việc làm qua hình thức cung ứng dịch vụ việc làm từ các doanh nghiệp và hình thức khác.

¹⁹ Năm 2021, tỷ lệ thất nghiệp toàn Thành phố là 2,6%, trong đó khu vực Thành thị là 3,97%.

Cũng trong tháng, Thành phố ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 5,4 nghìn người với số tiền hỗ trợ 151 tỷ đồng; tư vấn giới thiệu việc làm cho 7,2 nghìn người. Tính chung cả năm, Thành phố đã giải quyết việc làm cho 203 nghìn lao động, đạt 126,9% kế hoạch giao trong năm, tăng 13% so với năm 2021²⁰, trong đó: Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền khoảng 3 nghìn tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 62,7 nghìn lao động; có 18,3 nghìn người nhận được việc làm sau khi phỏng vấn tại các phiên, sàn giao dịch việc làm; đưa 5.258 người được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động, chủ yếu ở Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc; 116,7 nghìn người có việc làm qua hình thức cung ứng dịch vụ việc làm từ các doanh nghiệp và hình thức khác. Cũng trong năm 2022, Thành phố tiếp nhận, xét duyệt và ra quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp cho trên 70,2 nghìn người với kinh phí hỗ trợ 1.873 tỷ đồng; hỗ trợ học nghề cho 1,6 nghìn người với số tiền hơn 7 tỷ đồng.

2. Bảo đảm an sinh xã hội

Công tác bảo đảm an sinh xã hội trong năm 2022 đã được Thành phố và các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Các chính sách xã hội được chi trả kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng. Thành phố ưu tiên các nguồn lực nâng cao phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống nhân dân Thủ đô, góp phần giảm nghèo bền vững.

Trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần, Thành phố đã tặng trên 1,9 triệu suất quà cho các đối tượng chính sách ưu đãi, người có công, hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi, đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, công nhân viên chức lao động đã nghỉ hưu, mất sức với tổng số tiền 724,7 tỷ đồng, đạt 183% kế hoạch, tăng 17,3% so với kết quả tặng quà Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021²¹. Tổ chức và hoàn thành tốt các hoạt động Kỷ niệm 75 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ, đã vận động được 46,4 tỷ đồng vào Quỹ Đền ơn, đáp nghĩa, đạt 193,5% kế hoạch; tặng 6.208 sổ tiết kiệm tình nghĩa với kinh phí trên 9,6 tỷ đồng, đạt 204%; tu sửa, nâng cấp 143 công trình ghi công liệt sĩ với kinh phí 99,8 tỷ đồng, đạt 178,7%; hỗ trợ xây mới và sửa chữa nhà ở cho 373 hộ gia đình người có công với kinh phí gần 14,3 tỷ đồng, đạt 167,4%; trao tặng trên 383,4 nghìn suất quà cho các đối tượng chính sách theo quy định tương ứng với số tiền gần 178 tỷ đồng²², phụng dưỡng 81 Bà mẹ Việt Nam anh hùng; trao tặng hỗ trợ tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị mỗi tỉnh 3 tỷ đồng

²⁰ Thành phố giải quyết việc làm năm 2021 là 179,7 nghìn lao động; năm 2020 là 156 nghìn lao động; năm 2019 là 192 nghìn lao động.

²¹ Dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021, Thành phố đã trao tặng gần 1,5 triệu suất quà cho các đối tượng xã hội với số tiền 616,6 nghìn đồng.

²² Bao gồm 119 nghìn suất quà của Chủ tịch nước với số tiền trên 36 tỷ đồng; 119,1 nghìn suất quà của Thành phố với số tiền gần 94,5 tỷ đồng; 32,2 nghìn suất quà cấp huyện với số tiền trên 18,7 tỷ đồng; 113,1 nghìn suất quà cấp xã, phường với số tiền trên 28,4 tỷ đồng.

quỹ an sinh xã hội, tặng quà cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, người có công, gia đình chính sách. Nhân dịp Quốc khánh 2/9/2022, Thành phố đã chuyển 3,7 nghìn suất quà tặng từ nguồn ngân sách và nguồn vận động xã hội hoá với số tiền 3,6 tỷ đồng đến các đối tượng chính sách theo quy định.

Trong năm, Thành phố đã quan tâm đẩy mạnh công tác an sinh xã hội, tập trung rà soát hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng dịch Covid-19 theo chính sách của Trung ương và cơ chế đặc thù của Thành phố. Tính đến cuối năm 2022, Thành phố đã hoàn thành việc thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết 68/NQ-CP của Chính phủ và Nghị quyết 15/NQ-HĐND của Thường trực HĐND Thành phố cho trên 2,9 triệu lượt đối tượng với kinh phí gần 3 nghìn tỷ đồng. Đồng thời, Thành phố thực hiện Quyết định 08/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động, đã tiếp nhận, phê duyệt hồ sơ hỗ trợ cho 417 nghìn lượt lao động của gần 14 nghìn doanh nghiệp với số tiền 219 tỷ đồng, trong đó hỗ trợ gần 396 nghìn người lao động đang làm việc trong doanh nghiệp với số tiền đã chi trả là 198 tỷ đồng, hỗ trợ người lao động quay trở lại thị trường lao động là 21 nghìn lượt người với số tiền đã chi trả 21 tỷ đồng. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thành phố đã tiếp nhận và phân bổ kịp thời hơn 1,8 nghìn tỷ đồng gồm tiền mặt và trang, thiết bị y tế, lương thực, thực phẩm ủng hộ công tác phòng, chống dịch Covid-19; hơn 14 tỷ đồng ủng hộ chương trình “Sóng và máy tính cho em”, trao tặng hơn 10 nghìn thiết bị học trực tuyến cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn. Đồng thời các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố đã thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 62,4 nghìn khách hàng với dư nợ 63,4 nghìn tỷ đồng. Miễn, giảm, hạ lãi suất cho 325,5 nghìn khách hàng với dư nợ 536,3 nghìn tỷ đồng. Cho vay mới lãi suất ưu đãi với doanh số lũy kế từ ngày 23/01/2020 đến nay đạt 3,8 triệu tỷ đồng cho hơn 216,6 nghìn lượt khách hàng.

Cũng trong năm 2022, Thành phố đã giải quyết hơn 23,5 nghìn hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi người có công và thân nhân người có công với cách mạng với số tiền 85,5 tỷ đồng. Đến nay, Thành phố đã thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp 12 tháng năm 2022 cho trên 82 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 1.805 tỷ đồng, chi trả trợ cấp một lần là 150 tỷ đồng, chi điều dưỡng người có công 73,2 tỷ đồng. Trên địa bàn Thành phố hiện có 202,4 nghìn đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng và 2,8 nghìn đối tượng bảo trợ xã hội đang được nuôi dưỡng tại các Trung tâm Bảo trợ xã hội của Thành phố.

3. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Năm 2022, chính sách Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế tiếp tục được Thành phố tổ chức thực hiện hiệu quả, đóng vai trò là trụ cột của an sinh xã hội, đem lại lợi ích thiết thực cho người dân Thủ đô. Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế ngày càng được mở rộng với 92,9% dân số toàn Thành phố.

Tính đến tháng 12/2022, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế của Thành phố đạt 92,9% dân số²³ với gần 7.738 nghìn người tham gia, tăng 0,9% so với tháng trước, tăng 3,4% so với tháng 12/2021; có 1.980 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc (chiếm 40,4% lực lượng trong độ tuổi lao động), tăng 0,5% so với tháng trước, tăng 6,3% so với tháng 12/2021; gần 73,2 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện (chiếm 1,5%), tăng 3,3% và tăng 15,6%; có 1.914 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (chiếm 38,9%), tăng 0,6% và tăng 6,5%²⁴.

4. Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức, vừa ứng phó với tình hình phức tạp của dịch bệnh, vừa thực hiện các nhiệm vụ lớn của ngành. Song Giáo dục và Đào tạo Thủ đô đã tích cực, chủ động, linh hoạt thực hiện kế hoạch năm học, tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng giáo dục, hoàn thành nhiệm vụ, mục tiêu đổi mới. Năm 2022, tỷ lệ đỗ tốt nghiệp toàn Thành phố đạt 99,1%; khẳng định vị trí đứng đầu trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và các kỳ thi khác.

Năm 2022, ngành Giáo dục và đào tạo Hà Nội nỗ lực, sáng tạo, vượt khó trong dạy và học, tiếp tục đẩy mạnh, đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học, bậc học đã mang lại kết quả tích cực. Chất lượng giáo dục, đào tạo Hà Nội được giữ vững, hoàn thành kế hoạch đề ra. Trong kỳ thi Học sinh giỏi quốc gia, Hà Nội là đơn vị đứng đầu với 125 giải thưởng, trong đó có 7 giải Nhất, 37 giải Nhì, 33 giải Ba, 48 giải Khuyến khích. Tại cuộc thi Olympic Vật lý Bắc Âu, đoàn Hà Nội đạt 2 huy chương Bạc, 2 huy chương Đồng, 1 Bằng khen của Ban tổ chức. Có 4/4 đề tài nghiên cứu khoa học của học sinh trung học phổ thông dự thi quốc gia đạt giải với 2 giải Nhất, 1 giải Nhì, 1 giải Ba, trong đó Đề tài giành giải nhất được dự thi quốc tế tại Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, trong Kỳ thi Olympic quốc tế về Thiên văn học và Vật lý Thiên văn lần thứ 15 với sự tham gia của học sinh đến từ 60 quốc gia và vùng lãnh thổ, đoàn học sinh Hà Nội đạt 1 huy chương bạc, 5 huy chương đồng, 1 giải khuyến khích.

²³ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang

²⁴ Năm 2022, theo kế hoạch Thành phố giao: Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế đạt 92,5% dân số; tỷ lệ lao động tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) đạt 41,5% lực lượng lao động trong độ tuổi lao động, trong đó: Tỷ lệ lao động tham gia BHXH bắt buộc đạt 40%; tỷ lệ lao động tham gia BHXH tự nguyện đạt 1,5%; tỷ lệ tham gia Bảo hiểm thất nghiệp trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động đạt 37,5%.

Cũng trong năm, Thành phố đã mua sắm bổ sung thêm tài sản, thiết bị dạy học cho các trường trên địa bàn, trong đó ưu tiên các trường thành lập mới, trường xây dựng mới và trường công nhận lại chuẩn quốc gia. Tính đến cuối năm 2022, toàn Thành phố có 2.840 trường mầm non, phổ thông và 1 trường trung cấp chuyên nghiệp với 64,8 nghìn lớp; 65,3 nghìn phòng học; gần 2,2 triệu học sinh đang theo học, 123 nghìn giáo viên trong đó: Công lập có 2.255 trường; 48,6 nghìn lớp; 1.855 nghìn học sinh; 89,1 nghìn giáo viên; 47 nghìn phòng học. Loại hình trường tư thục có 537 trường với 15,6 nghìn lớp; 301 nghìn học sinh; 32,2 nghìn giáo viên; 17,6 nghìn phòng học; 40 trường có yếu tố nước ngoài với 10,5 nghìn học sinh; 8 trường hiệp quản với 10,3 nghìn học sinh. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được Thành phố quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện, đến nay trên địa bàn Thành phố có 54,2% tổng số trường đạt chuẩn quốc gia (công lập 67,3%). Trong đó tỉ lệ đạt chuẩn quốc gia của các cấp học: Mầm non là 45,2% (công lập 64,8%); Tiểu học 60,4% (công lập 64,3%); Trung học cơ sở 69,9% (công lập 74,5%); Trung học phổ thông 35,2% (công lập 66,1%).

Về giáo dục nghề nghiệp, hiện nay trên địa bàn Thành phố có 355 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp (gọi chung là cơ sở GDNN), trong đó có 307 đơn vị có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp (gồm 69 trường cao đẳng, 59 trường trung cấp, 54 trung tâm giáo dục nghề nghiệp/dạy nghề và 125 doanh nghiệp, loại hình khác). Trong năm 2022, các cơ sở GDNN đã tuyển sinh và đào tạo cho gần 251,5 nghìn lượt người (trình độ cao đẳng 33,7 nghìn người; trung cấp 27,9 nghìn người; sơ cấp và dưới 3 tháng 189,9 nghìn người), đạt 112% kế hoạch tuyển sinh năm 2022²⁵, tăng 13,2% so với năm 2021. Có 197,4 nghìn học sinh, sinh viên, học viên tốt nghiệp (14,6 nghìn người trình độ cao đẳng; 22,9 nghìn người trình độ trung cấp; 159,9 nghìn người trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng) tăng 14,5% so với năm 2021, góp phần cung cấp nguồn lao động có trình độ đào tạo cho thị trường lao động.

5. Tình hình dịch bệnh

Đến nay, trên địa bàn Hà Nội dịch Covid-19 được kiểm soát tốt; công tác tiêm chủng được Thành phố quan tâm chú trọng với độ bao phủ tiêm phòng vắc xin rộng; các dịch bệnh khác xuất hiện rải rác tại một số quận, huyện nhưng không ghi nhận ổ dịch lớn.

Những tháng đầu năm 2022, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên Thế giới và trong nước với số ca mắc tăng cao. Bằng các giải pháp cụ thể, Thành phố đã chủ động triển khai đồng bộ, quyết liệt phòng chống dịch Covid-19 theo từng

²⁵ Theo kế hoạch, năm 2022 tuyển sinh cho 224,5 nghìn lượt người, trong đó: 25 nghìn người trình độ cao đẳng, 28 nghìn người trình độ trung cấp; 171,5 nghìn người trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng.

cấp độ phù hợp với mỗi địa phương, mỗi lĩnh vực trong điều kiện bình thường mới, đẩy nhanh tỷ lệ bao phủ tiêm vắc xin phòng dịch trên địa bàn. Nhờ đó, Thành phố kiểm soát tốt dịch Covid-19, tỷ lệ số ca mắc mới, số ca phải nhập viện điều trị và số ca tử vong giảm mạnh so với đầu năm. Tính từ đầu mùa dịch đến 18h ngày 25/12/2022 Hà Nội ghi nhận gần 1.637 nghìn ca mắc Covid-19, trong đó 1.347 người đã tử vong. Công tác tiêm vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn Hà Nội đến nay đã tiêm được gần 21,6 triệu mũi, trong đó: Trẻ từ 5 đến 11 tuổi, mũi 1 đạt 77,6% và mũi 2 đạt 56,4%. Trẻ từ 12 đến 17 tuổi, mũi 1 và mũi 2 đạt 99,9%; mũi 3 đạt 58,1%. Người trên 18 tuổi, mũi 1, mũi 2 và mũi bổ sung đạt 99,9%; mũi 3 đạt 98,9%; mũi 4 đạt 84,1%.

Về các dịch bệnh khác, Thành phố chưa ghi nhận trường hợp mắc bệnh đậu mùa khỉ và bệnh viêm gan cấp tính không rõ nguyên nhân ở trẻ. Bệnh Tay chân miệng có xu hướng giảm so với tháng trước, trong tháng ghi nhận 52 ca mắc; cộng dồn từ đầu năm có 1.662 ca mắc, gấp 7,8 lần năm 2021, không ghi nhận trường hợp tử vong. Bệnh Sốt xuất huyết Dengue diễn biến phức tạp hơn năm trước nhưng hiện vẫn được kiểm soát. Theo báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội, trong 4 tuần vừa qua có thêm 4.343 trường hợp mắc Sốt xuất huyết; cộng dồn từ đầu năm, Hà Nội ghi nhận 19,2 nghìn trường hợp mắc Sốt xuất huyết, gấp 5,7 lần năm 2021 (trong đó 25 trường hợp tử vong)²⁶. Bệnh nhân phân bố tại 30/30 quận, huyện, thị xã; 568/579 xã, phường, thị trấn.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Năm 2022, hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa nghệ thuật phục hồi mạnh mẽ, tại các di tích lịch sử đã thu hút 1,7 triệu lượt khách đến tham quan; Thành phố tổ chức thành công SEA Games 31 tạo ấn tượng đẹp với bạn bè trong nước và quốc tế; thể thao Hà Nội góp phần quan trọng vào thành tích chung của Thể thao Việt Nam với vị trí Nhất toàn đoàn tại SEA Games 31 và Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ IX.

Hoạt động văn hóa: Trong năm 2022, công tác tổ chức trang trí, tuyên truyền, cổ động trực quan Chào mừng các ngày Lễ lớn, các sự kiện trọng đại của Đất nước và Thủ đô được Thành phố quan tâm chú trọng. Thành phố đã thực hiện 1.278 tin, bài tuyên truyền và 2.680 ảnh trên các phương tiện thông tin đại chúng; xuất bản trang Thông tin điện tử hanoicreativecity.com (Hà Nội - Thành phố sáng tạo), trang Thông tin điện tử hanoidep.vn với hơn 1.000 bài viết và 2.340 ảnh. Trang trí, cổ động trực quan với 8.406 m² pano và 11,8 nghìn băng rôn tại các cụm pano cố định, khu vực đảo giao thông, trên các trục đường,

²⁶ Năm 2021 có 3.365 ca mắc Sốt xuất huyết Dengue, 0 tử vong.

tuyến phố chính, khu vực trung tâm Thành phố và xung quanh khu vực diễn ra sự kiện. Bên cạnh đó, Thành phố nỗ lực thực hiện nhiều chương trình biểu diễn nhằm khôi phục các hoạt động văn hóa, nghệ thuật đáp ứng nhu cầu của người dân trong điều kiện bình thường mới. Cũng trong năm 2022, Thành phố đã ghi nhận lượng lớn khách tham quan tại các di tích lịch sử như Đền Ngọc Sơn, Nhà tù Hỏa Lò, Văn Miếu - Quốc Tử Giám... với hơn 1,7 triệu lượt người, doanh thu phí, lệ phí đạt 46,3 tỷ đồng (đạt 200% kế hoạch giao); các đơn vị nghệ thuật đã tổ chức 870 buổi biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị với 650 nghìn lượt người xem, doanh thu đạt 17,3 tỷ đồng; tổ chức 346 buổi chiếu phim phục vụ nhiệm vụ chính trị tại các huyện, thị xã với gần 38,4 nghìn lượt người xem.

Công tác chuẩn bị đón Tết: Đến nay, Thành phố đã chuẩn bị tốt nhất các điều kiện phục vụ nhân dân Thủ đô mừng năm mới 2023, vui xuân và đón Tết Nguyên đán Quý Mão lành mạnh, an toàn, tiết kiệm, tạo khí thế phấn khởi. Phát huy truyền thống đoàn kết, tinh thần “tương thân, tương ái” của dân tộc, quan tâm thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội theo quy định của Trung ương và các chính sách đặc thù của Thành phố, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trong dịp Tết, đặc biệt là các gia đình chính sách, người có hoàn cảnh khó khăn, các hộ nghèo, gia đình bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh; đồng bào các địa phương vùng xa trung tâm còn gặp khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn..., bảo đảm mọi nhà, mọi người đều được vui xuân, đón Tết. Tổ chức việc thăm hỏi, chúc Tết thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, gia đình có công với nước, cán bộ lão thành cách mạng, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, nhân sĩ, trí thức, văn nghệ sĩ, chức sắc tôn giáo tiêu biểu, các đơn vị lực lượng vũ trang, các lực lượng làm nhiệm vụ trong những ngày Tết. Thực hiện công tác quản lý và tổ chức lễ hội theo quy định, bảo đảm các hoạt động lễ hội, vui xuân, kỷ niệm ngày truyền thống, hội nghị tổng kết năm, gặp mặt đầu năm, Tết trồng cây... thiết thực, an toàn, tiết kiệm, phù hợp với nếp sống văn minh, truyền thống văn hóa của dân tộc và phong tục, tập quán tốt đẹp của Thủ đô.

Hoạt động thể thao: Sự kiện nổi bật trong năm 2022 là Thủ đô Hà Nội được chọn làm địa điểm đăng cai chính, nơi diễn ra Lễ Khai mạc, Lễ Bế mạc và tổ chức 18/40 môn thi đấu của SEA Games 31 tại 16 địa điểm. Thành tích thi đấu của Đoàn Thể thao Hà Nội tại SEA Games 31 đạt kết quả ấn tượng, vượt chỉ tiêu đề ra, góp phần quan trọng vào thành tích chung của Thể thao Việt Nam giữ vững vị trí Nhất toàn đoàn tại SEA Games 31 và xác lập kỷ lục về số huy chương trong lịch sử Đại hội Thể thao Đông Nam Á. Tham dự thi đấu 37 môn và phân môn tại Đại hội, các huấn luyện viên, vận động viên của Thể thao Hà

Nội đã xuất sắc giành 151 huy chương (62 huy chương Vàng, 35 huy chương Bạc, 54 huy chương Đồng), chiếm 30,2% tổng số huy chương của đoàn thể thao Việt Nam.

Tại Đại hội thể thao toàn quốc lần thứ IX diễn ra từ ngày 09 - 21/12/2022, đoàn thể thao Hà Nội tham dự 42/43 môn thi đấu trong chương trình Đại hội, với tổng số 1.359 người, bao gồm lãnh đạo đoàn, cán bộ quản lý giám sát, chuyên gia, phiên dịch, huấn luyện viên, vận động viên, bác sĩ... Hà Nội vinh dự là địa điểm đăng cai 7 môn thi trong chương trình Đại hội. Đoàn thể thao Hà Nội xếp thứ Nhất với 475 huy chương (gồm 175 huy chương Vàng, 143 huy chương Bạc, 157 huy chương Đồng) trong đó thành tích cao nhất là môn bắn súng với 17 huy chương Vàng, 15 huy chương Bạc và 7 huy chương Đồng.

Tính chung cả năm 2022, Thành phố đã cử 41 đoàn đi tập huấn trong nước với 175 huấn luyện viên, 952 vận động viên và 1 chuyên gia; cử 9 đoàn đi tập huấn tại nước ngoài với 8 huấn luyện viên, 33 vận động viên. Cử 134 đoàn đi thi đấu trong nước với 688 huấn luyện viên, 3.597 vận động viên, 5 trọng tài, 3 chuyên gia; 16 đoàn đi thi đấu tại nước ngoài với 96 huấn luyện viên, 459 vận động viên, 4 trọng tài. Kết quả thi đấu của thể thao thành tích cao Hà Nội đạt được trong năm 2022 là: 3.071 huy chương, trong đó: 2.692 huy chương tại các giải đấu trong nước (987 huy chương Vàng, 810 huy chương Bạc, 895 huy chương Đồng) và 379 huy chương tại các giải đấu quốc tế (145 huy chương Vàng, 112 huy chương Bạc, 122 huy chương Đồng).

7. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Năm 2022, Thành phố đã triển khai đồng bộ các phương án, kế hoạch đảm bảo tuyệt đối an ninh, an toàn hơn 490 lượt kỳ, cuộc, các mục tiêu, công trình trọng điểm, các đoàn khách quốc tế, cùng nhiều sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội quan trọng diễn ra trên địa bàn Thủ đô. Bảo vệ thành công, an toàn tuyệt đối Lễ Khai mạc, Bế mạc, các buổi thi đấu và hoạt động bên lề SEA Games 31 tại Hà Nội.

Theo số liệu tổng hợp từ Công an Thành phố, trong tháng Mười Hai²⁷ trên địa bàn Hà Nội đã phát hiện 271 vụ phạm pháp hình sự, bắt giữ theo luật 376 đối tượng; 180 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế, bắt giữ 216 đối tượng; 45 vụ cờ bạc, bắt giữ 193 đối tượng; 155 vụ vi phạm pháp luật về ma túy, bắt giữ 272 đối tượng; xử lý 258 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 261 đối tượng; tổng thu nộp ngân sách nhà nước hơn 2,1 tỷ đồng. Cộng dồn từ đầu năm 2022, phát hiện 3,2 nghìn vụ phạm pháp hình sự, bắt giữ theo luật 4,9 đối tượng; 3,1 nghìn vụ vi phạm pháp luật về kinh tế, bắt giữ 3,3 nghìn đối tượng; 495 vụ cờ bạc, bắt giữ

²⁷ Tháng Mười Hai, thời gian tính số liệu từ 15/11/2022 đến 14/12/2022

2,5 nghìn đối tượng; 3,3 nghìn vụ vi phạm pháp luật về ma túy, bắt giữ 4,6 nghìn đối; xử lý 7,5 nghìn vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 7,7 nghìn đối tượng; thu nộp ngân sách nhà nước 35,5 tỷ đồng.

Cũng trong tháng Mười Hai, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 57 vụ tai nạn giao thông làm 30 người chết và bị thương 41 người. Cộng dồn từ đầu năm 2022, trên địa bàn Thành phố xảy ra 812 vụ tai nạn giao thông, làm 408 người chết và bị thương 573 người (năm 2021 xảy ra 827 vụ tai nạn giao thông làm 348 người chết và 548 người bị thương). Trong đó: 801 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 399 người chết và bị thương 569 người; có 10 vụ tai nạn đường sắt làm chết 7 người và bị thương 4 người; 1 vụ tai nạn đường thủy làm chết 2 người.

Về phòng chống cháy nổ, tháng Mười Hai trên địa bàn Thành phố xảy ra 31 vụ cháy làm 2 người chết, trong đó có 2 vụ cháy nghiêm trọng, 15 vụ cháy trung bình và 14 vụ cháy nhỏ, các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác minh nguyên nhân và đánh giá thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra. Cộng dồn từ đầu năm 2022, trên địa bàn Thành phố xảy ra 387 vụ cháy làm 24 người chết và 17 người bị thương (năm 2021 xảy ra 354 vụ cháy làm 14 người chết và 24 người bị thương).

Khái quát lại, năm 2022 trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, tác động mạnh đến kinh tế - xã hội cả nước và thành phố Hà Nội, nhưng với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị cùng sự chung sức, đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân Thủ đô, kinh tế - xã hội Thành phố đã phục hồi tăng trưởng tích cực và đạt được kết quả quan trọng ở nhiều ngành, lĩnh vực: GRDP ước tính tăng 8,89% (vượt kế hoạch 7,0 - 7,5%); thu ngân sách Nhà nước tăng 6,8% so với dự toán. Khu vực dịch vụ phục hồi tích cực, cung ứng hàng hóa đảm bảo, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng cao; chỉ số giá tiêu (CPI) được kiểm soát. Sản xuất công nghiệp nhanh chóng vượt qua khó khăn, giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Sản xuất nông nghiệp duy trì ổn định, không xảy ra dịch bệnh lớn, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm trên địa bàn. Các hoạt động du lịch, văn hóa nghệ thuật, thể dục, thể thao diễn ra sôi động; thị trường lao động việc làm, an sinh xã hội được đảm bảo và cải thiện.

Dự báo năm 2023, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp về chính trị, an ninh, kinh tế; tăng trưởng toàn cầu có xu hướng chậm lại; nguy cơ suy thoái kinh tế và các rủi ro về tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, lương thực, thông tin gia tăng. Ở trong nước, tình hình kinh tế có những thời cơ, thuận lợi nhưng cũng còn nhiều khó khăn, thách thức, tác động đến kinh tế Thủ đô. Để hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội Thành phố năm 2023, đòi hỏi các cấp, các ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc các chỉ

đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố về thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 với chủ đề “Kỷ cương, trách nhiệm, hành động, sáng tạo, phát triển”, đồng thời tập trung thực hiện tốt một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

Một là, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp, người dân. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc các thủ tục về quy hoạch, đầu tư, đất đai, xây dựng và giải phóng mặt bằng cho dự án. Tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi, nhất là về thuế, tín dụng, đất đai, nhân lực để hỗ trợ sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp.

Hai là, quyết liệt đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư công. Tăng cường kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc ngay từ khâu chuẩn bị đầu tư để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án từ những tháng đầu năm, nhất là các dự án lớn, công trình trọng điểm có tính đột phá và giá trị lan tỏa cao, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, tạo thêm năng lực sản xuất mới cho nền kinh tế.

Ba là, đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp theo định hướng Chương trình phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ và Đề án phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực của Thành phố. củng cố, nâng cao năng lực sản xuất của doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp, đồng thời kêu gọi đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất kinh doanh trong khu, cụm công nghiệp trên địa bàn Thành phố.

Bốn là, tổ chức tốt hoạt động kết nối cung - cầu hàng hóa với các tỉnh, thành phố; thực hiện tốt cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; tổ chức thêm các chương trình khuyến mại tập trung, các phiên chợ Việt. Phát triển mạnh thương mại điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, thanh toán trực tuyến. Kiểm soát tốt thị trường giá cả, chống gian lận thương mại, hàng giả, hàng nhái. Công khai, minh bạch trong điều hành giá hàng hóa, dịch vụ quan trọng, thiết yếu, không để hiện tượng lợi dụng tăng giá.

Năm là, tập trung chỉ đạo sản xuất nông nghiệp bảo đảm kế hoạch, thời vụ. Tiếp tục cơ cấu lại ngành trồng trọt theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng diện tích lúa chất lượng cao, mở rộng diện tích trồng rau, hoa, cây cảnh, các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình GAP, VietGAP, rau hữu cơ; phát triển thêm các sản phẩm OCOP. Kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, đẩy mạnh tái đàn, giữ ổn định đàn lợn khoảng 1,6-1,8 triệu con; đàn gia cầm 38-40 triệu con.

Sáu là, kiểm soát tốt dịch bệnh; tháo gỡ vướng mắc về cơ chế, chính sách; thực hiện các giải pháp để đảm bảo nguồn cung ứng thuốc, trang thiết bị, vật tư y tế cho các cơ sở khám, chữa bệnh. Đảm bảo tốt công tác an sinh, phúc lợi xã hội. Thực hiện hiệu quả, kịp thời các chính sách trợ giúp thường xuyên, đột xuất đối với các đối tượng yếu thế. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ./

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.



CỤC TRƯỞNG

Đậu Ngọc Hùng

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
 Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
 ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2022

	Đơn vị tính	Ước tính năm 2022	Năm 2022 so với năm 2021
1. Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trên địa bàn (Giá 2010)	%	-	8,89
2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	108,8
3. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	467917	113,8
4. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	46281	106,8
5. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	3592580	118,1
6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	697695	125,2
7. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	245594	143,7
8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	166952	130,7
9. Khách du lịch đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1000 Lượt người	2586	236,3
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	1000 Lượt người	1197	683,3
10. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	17078	110,3
11. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	40928	116,9
12. Chỉ số giá tiêu dùng	%	-	103,40
13. Chỉ số giá vàng	%	-	102,01
14. Chỉ số giá Đô la Mỹ	%	-	101,96
15. Thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	332961	102,7
16. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	100567	118,9

2. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2022 (Giá 2010)

					%
	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2022
TỔNG SỐ	5,91	8,22	15,30	6,76	8,89
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,14	1,78	1,60	3,74	2,58
Công nghiệp và xây dựng	7,69	4,58	11,72	7,08	7,74
<i>Công nghiệp</i>	8,64	4,24	9,83	8,97	8,03
<i>Xây dựng</i>	5,68	5,12	15,27	4,45	7,26
Dịch vụ	5,80	10,39	18,30	6,79	10,06
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4,47	4,30	8,24	6,35	5,76

3. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2021 - 2022 (Giá hiện hành)

			%
	Năm 2021	Năm 2022	
TỔNG SỐ	100,00	100,00	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,27	2,08	
Công nghiệp và xây dựng	24,31	24,04	
<i>Công nghiệp</i>	16,40	15,95	
<i>Xây dựng</i>	7,91	8,09	
Dịch vụ	62,46	63,22	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	10,96	10,66	

4. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa mùa	77059	74886	97,2
Các loại cây khác			
Ngô	6252	4425	70,8
Khoai lang	1106	657	59,4
Đậu tương	825	544	65,9
Lạc	300	189	63,0
Rau các loại	14000	13260	94,7
Đậu các loại	87	155	178,2
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa mùa	451090	437358	97,0
Các loại cây khác			
Ngô	1194	2746	230,0
Khoai lang	1106	657	59,4
Đậu tương	210	102	48,6
Lạc	7	-	-
Rau các loại	221160	204950	92,7
Đậu các loại	110	76	69,1

5. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2021	Ước tính năm 2022	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	1053299	1025341	97,3
Cây hàng năm			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích (Ha)	85058	83651	98,3
Năng suất (Tạ/ha)	62,6	61,6	98,4
Sản lượng (Tấn)	532689	515337	96,7
<i>Lúa mùa</i>			
Diện tích (Ha)	77059	74886	97,2
Năng suất (Tạ/ha)	58,5	58,4	99,8
Sản lượng (Tấn)	451090	437358	97,0
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	13182	13619	103,3
Năng suất (Tạ/ha)	52,7	53,3	101,1
Sản lượng (Tấn)	69520	72646	104,5
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	1608	1585	98,5
Năng suất (Tạ/ha)	94,9	92,8	97,8
Sản lượng (Tấn)	15265	14704	96,3
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích (Ha)	1913	1367	71,4
Năng suất (Tạ/ha)	18,9	18,8	99,7
Sản lượng (Tấn)	3608	2569	71,2
<i>Lạc</i>			
Diện tích (Ha)	2407	2342	97,3
Năng suất (Tạ/ha)	23,2	23,0	99,4
Sản lượng (Tấn)	5574	5391	96,7
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích (Ha)	32696	33655	102,9
Năng suất (Tạ/ha)	220,8	219,1	99,2
Sản lượng (Tấn)	721893	737225	102,1

6. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu đến ngày 15 tháng 12 năm 2022

	Thực hiện năm 2021	Ước tính năm 2022	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
Cây công nghiệp			
Chè búp			
Diện tích trồng (Ha)	1976	1955	98,9
Diện tích thu hoạch (Ha)	1951	1918	98,3
Năng suất (Tạ/ha)	88	85	96,9
Sản lượng (Tấn)	17115	16516	96,5
Cây ăn quả			
Cam			
Diện tích trồng (Ha)	753	765	101,6
Diện tích thu hoạch (Ha)	681	664	97,5
Năng suất (Tạ/ha)	97	98	100,6
Sản lượng (Tấn)	6628	6890	104,0
Bưởi			
Diện tích trồng (Ha)	7335	7500	102,2
Diện tích thu hoạch (Ha)	6248	6608	105,8
Năng suất (Tạ/ha)	152	160	105,6
Sản lượng (Tấn)	94919	105350	111,0
Chuối			
Diện tích trồng (Ha)	3881	3960	102,0
Diện tích thu hoạch (Ha)	3647	3580	98,2
Năng suất (Tạ/ha)	241	249	103,1
Sản lượng (Tấn)	87905	91245	103,8
Nhãn			
Diện tích trồng (Ha)	1429	1410	98,7
Diện tích thu hoạch (Ha)	1320	1242	94,1
Năng suất (Tạ/ha)	83	85	101,3
Sản lượng (Tấn)	11015	10795	98,0
Ổi			
Diện tích trồng (Ha)	1793	1896	105,8
Diện tích thu hoạch (Ha)	1633	1822	111,6
Năng suất (Tạ/ha)	176	176	100,3
Sản lượng (Tấn)	28678	30110	105,0

7. Chăn nuôi năm 2022

	Nghìn con; %		
	Thực hiện	Ước tính	Năm 2022
	năm 2021	năm 2022	so với năm 2021 (%)
Trâu	27,6	28,7	104,2
Bò	130,3	130,3	100,0
Lợn	1366	1429	104,6
Gia cầm	40070	40330	100,6
Trong đó:			
Gà	27000	26950	99,8
Vịt	8098	8200	101,3
Ngan	658	730	110,9
Ngỗng	5	6	120,0

8. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022	Cả năm 2022
				2022	2022	2022
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn)	512	523	2015	107,8	109,0	107,6
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn)	2595	2620	10620	99,9	100,4	100,2
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	60333	60700	235814	103,2	102,9	103,7
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	39980	40266	160922	98,4	96,6	98,8
Trứng gia cầm (Triệu quả)	689	696	2728	105,8	107,6	105,6
Sản lượng sữa bò tươi (Nghìn tấn)	10800	11000	42500	111,0	112,9	109,8

9. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III	Quý IV	Cả
				năm 2022	năm 2022	năm 2022
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	25	-	84	100,0	-	102,4
Rừng sản xuất	25	-	83	100,0	-	101,2
Rừng phòng hộ	-	-	1	-	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (M3)	6839	6846	24862	95,0	95,0	95,0
Sản lượng củi khai thác (Ster)	212	213	771	105,0	104,9	104,9

10. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý III	Quý IV	Cả
				năm 2022	năm 2022	năm 2022
Tổng sản lượng thủy sản	31411	36828	123108	102,8	103,4	102,9
Cá	31261	36747	122730	102,8	103,4	102,9
Tôm	9	4	21	100,0	100,0	100,0
Thủy sản khác	141	77	357	100,7	96,3	99,4
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	30744	36476	121413	102,8	103,5	103,0
Cá	30735	36467	121391	102,8	103,5	103,0
Tôm	-	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	9	9	22	100,0	90,0	95,7
Sản lượng thủy sản khai thác	667	352	1695	100,5	98,1	99,5
Cá	526	280	1304	100,4	98,2	99,4
Tôm	9	4	21	100,0	100,0	100,0
Thủy sản khác	132	68	370	100,8	97,1	99,7

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và cả năm 2022

	Tháng 11 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2022 so với tháng 11 năm 2022	Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	% năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	109,3	101,9	109,0	108,8
Khai khoáng	100,4	99,0	98,0	94,9
Khai khoáng khác	100,4	99,0	98,0	94,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,5	102,3	109,2	109,0
Sản xuất chế biến thực phẩm	108,5	100,6	109,2	103,2
Sản xuất đồ uống	122,2	95,8	118,2	118,4
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	100,2	108,9	101,9	104,0
Dệt	115,4	101,4	128,7	106,8
Sản xuất trang phục	112,4	103,7	111,4	111,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	119,6	104,6	112,6	99,9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	106,5	102,9	125,1	116,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	107,4	102,5	106,7	113,8
In, sao chụp bản ghi các loại	106,3	103,9	117,9	104,1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	103,6	100,1	106,3	104,6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	135,3	90,4	136,1	108,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,3	98,8	101,0	98,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,0	109,7	95,5	111,1
Sản xuất kim loại	107,9	100,1	106,7	101,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	117,4	100,7	114,3	118,3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	108,2	104,5	104,7	110,5
Sản xuất thiết bị điện	118,2	103,1	105,6	111,4
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	76,6	101,8	95,4	91,3
Sản xuất xe có động cơ	105,3	101,6	111,9	102,1
Sản xuất phương tiện vận tải khác	102,1	102,5	105,2	110,7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	114,3	100,8	105,9	107,5
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	121,7	107,0	106,6	102,5
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc thiết bị	121,2	113,2	106,7	115,1

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và cả năm 2022 (Tiếp theo)

	Tháng 11 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2022 so với tháng 11 năm 2022	Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	% năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	106,7	98,2	105,2	106,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	106,7	98,2	105,2	106,0
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,3	99,6	109,6	108,9
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,3	98,7	104,3	103,2
Thoát nước và xử lý nước thải	112,2	98,1	107,7	105,0
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	116,2	100,8	115,1	115,7

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022

	%			
	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	105,9	107,3	112,4	109,1
Khai khoáng	114,8	79,2	93,2	96,9
Khai khoáng khác	114,8	79,2	93,2	96,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,0	107,6	112,8	109,3
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,4	95,0	104,8	108,1
Sản xuất đồ uống	102,5	119,8	127,8	119,9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	101,1	105,6	108,7	100,7
Dệt	100,4	95,3	113,7	116,5
Sản xuất trang phục	103,0	107,4	123,6	112,7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,6	91,7	98,7	106,5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	116,8	113,9	118,9	116,2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	133,8	108,7	106,7	108,7
In, sao chụp bản ghi các loại	97,6	106,6	102,0	108,1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	103,8	105,8	101,9	106,7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	109,6	82,3	106,6	135,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,0	88,5	96,2	106,4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	119,5	122,4	104,7	99,9
Sản xuất kim loại	94,0	93,2	112,3	109,2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,9	122,1	124,6	115,2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	107,0	102,1	124,1	109,7
Sản xuất thiết bị điện	98,5	120,1	118,8	110,0
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	108,2	95,5	98,1	66,7
Sản xuất xe có động cơ	96,9	93,4	106,8	111,2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	105,2	116,5	117,7	104,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	104,3	107,5	105,9	112,1
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	107,5	88,9	110,0	107,2
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị	94,6	99,0	128,1	130,1

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022 (Tiếp theo)

	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính
	quý I năm 2022	quý II năm 2022	quý III năm 2022	quý IV năm 2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	103,8	103,7	109,7	105,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	103,8	103,7	109,7	105,8
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,1	108,8	110,8	109,9
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,3	103,1	102,5	103,7
Thoát nước và xử lý nước thải	93,1	104,3	115,7	107,7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	113,2	115,7	117,4	116,5

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và cả năm 2022

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 11	tháng 12	năm	Tháng 12	năm
		năm 2022	năm 2022	2022	năm 2022	2022
- Đá xây dựng	1000 M3	352	349	4821	98,0	94,8
- Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	14	14	166	124,9	133,6
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	120	129	1754	140,8	116,1
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	4704	4597	35548	113,4	100,7
- Bìa các loại	Triệu Lít	38	35	453	114,7	121,4
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	141	153	1746	101,9	104,0
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	3783	4001	37324	219,7	161,5
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2795	3251	37527	113,2	107,2
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	5853	4773	66809	78,0	102,0
- Giày, dép	1000 Đôi	799	832	9437	112,1	102,5
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	5366	5645	69950	74,8	89,8
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	6716	6760	83892	146,4	107,2
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	55	57	588	106,4	122,0
- Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	13	14	138	111,6	110,4
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6225	5913	70866	103,2	105,9
- Phân bón các loại	1000 Tấn	22	21	251	150,7	100,5
- Thuốc trừ sâu	Tấn	1227	1129	16532	125,7	99,9
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	49	52	505	166,7	97,5
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	13	12	89	139,5	109,8
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	441	360	4654	121,9	133,1
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	860	809	8326	125,6	85,1
- Cửa bằng plasstic	Tấn	4518	4641	44340	77,5	79,6
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	3000	2504	28433	107,0	98,6
- SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	558	578	6920	114,9	144,3
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	219	222	2576	78,7	93,0
- Thép không gỉ	Tấn	131	120	4955	13,0	51,0
- Ống không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	6826	6750	72326	104,6	117,5
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	107	86	864	72,4	104,4

**13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 12 và cả năm 2022 (Tiếp theo)**

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 11	tháng 12	năm	Tháng 12	năm
		năm 2022	năm 2022	2022	năm 2022	2022
- Máy copy - in	1000 Cái	537	569	5459	106,1	103,6
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	28	30	561	99,7	75,3
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	740	731	8760	114,8	130,9
- Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	69	60	1086	69,2	165,4
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	33	39	556	67,0	105,3
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	202	168	1984	119,6	80,6
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	654	656	6242	151,7	123,4
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	3726	3831	35292	135,1	113,6
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	40	40	452	103,1	88,6
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	4761	5852	60570	108,0	151,3
- Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	54	55	579	99,2	111,0
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	27	27	313	107,9	105,8
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	43	43	433	111,2	93,3
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	536	567	6082	118,3	106,5
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	193	177	2926	63,9	178,0
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2291	2249	28979	105,2	106,0
- Nước uống được	Triệu M ³	20	20	235	103,6	101,4

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý III và IV năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
Tên sản phẩm					
- Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	39	41	121,9	120,6
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	593	380	134,8	136,2
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	6981	12583	93,0	140,5
- Bìa các loại	Triệu Lít	133	110	133,0	120,9
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	437	448	108,7	100,7
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	10882	11434	170,7	220,3
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	9452	9085	120,4	100,0
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	15027	16522	109,3	104,4
- Giày, dép	1000 Đôi	2465	2255	101,7	106,8
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	14135	16112	87,0	73,8
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	14818	19958	75,5	102,3
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	130	158	106,6	109,7
- Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	33	39	113,8	102,6
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	16904	18871	105,1	109,9
- Phân bón các loại	1000 Tấn	47	58	87,0	101,8
- Thuốc trừ sâu và SP hóa chất nông nghiệp	Tấn	3315	3485	69,3	94,0
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	106	145	84,8	127,2
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	24	37	246,3	155,2
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	1013	1243	103,0	135,6
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	2580	2383	85,5	120,5
- Cửa bằng plasctic	Tấn	8025	12713	61,6	88,2
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	7488	8488	96,0	95,7
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	1823	1737	124,9	127,7
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	611	676	110,1	93,5
- Thép không gỉ	Tấn	761	418	32,9	26,0
- Ống không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	18123	20049	122,2	117,2
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	201	259	122,6	102,8

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý III và IV năm 2022 (Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
- Máy copy - in	1000 Cái	1443	1555	118,1	95,7
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	141	99	80,6	65,6
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	2443	2204	151,6	128,2
- Bộ phận thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	213	193	160,2	109,0
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	165	121	142,2	74,2
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	295	518	57,5	95,8
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	1566	1919	155,5	124,5
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	8566	10797	113,6	123,9
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	113	118	88,3	100,9
- Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	cái	14683	16624	120,8	129,3
- Xe mô tô, xe máy xi lanh $\leq 250\text{cc}$	1000 Chiếc	150	172	128,2	114,7
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	82	78	113,9	96,3
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	105	125	111,7	121,4
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	1545	1618	107,5	112,8
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	500	514	163,9	82,6
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	8844	7042	109,7	105,8
- Nước uống được	Triệu M ³	60	60	101,7	103,5

15. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo giá hiện hành

	Tỷ đồng; %					
	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ năm trước		
	quý III	quý IV	tính	Quý III	Quý IV	Cả
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	123491	163171	467917	147,5	101,0	113,8
<i>Phân theo nguồn vốn</i>						
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	20154	29265	82316	143,3	104,0	113,8
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	1106	48	1203	106,9	214,1	67,1
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	10805	17766	46357	121,4	86,1	99,7
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	1505	2537	6322	152,8	107,2	119,9
Vốn đầu tư ngoài Nhà nước	79137	98525	287447	156,6	103,8	117,2
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	7383	10783	30746	126,4	101,5	109,9
Vốn huy động khác	3401	4247	13526	144,2	87,6	111,0
<i>Phân theo khoản mục đầu tư</i>						
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	76385	108340	295669	147,1	101,1	114,0
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XDCB	31956	36014	117858	147,6	100,5	113,7
Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	7300	9768	25769	162,6	101,2	116,2
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	6267	6959	22441	139,1	102,2	110,0
Vốn đầu tư khác	1583	2090	6180	135,3	101,6	109,2

16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 12 và cả năm 2022

	Tỷ đồng; %						
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước	Năm 2022	So với cùng kỳ năm trước	
	năm	tháng 11	tháng 12	tính	so với KH	tháng 12	Cả
	2022	năm	năm	năm	năm	năm	năm
		2022	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	50961	4523	5313	46281	90,8	85,8	106,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	21633	1530	1547	18080	83,6	85,2	96,7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	15650	1126	1130	14301	91,4	67,9	97,7
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	9096	781	784	8757	96,3	73,5	92,4
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	395	64	75	395	100,0	81,0	106,4
Vốn nước ngoài (ODA)	5158	289	290	2954	57,3	4827,0	88,6
Xổ số kiến thiết	430	51	52	430	100,0	99,3	119,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	27735	2852	3624	26608	95,9	89,1	118,7
Vốn cân đối ngân sách huyện	20723	2031	2696	19596	94,6	77,5	100,6
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	12339	1105	1296	10701	86,7	71,2	102,8
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7012	821	928	7012	100,0	157,7	238,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1593	141	142	1593	100,0	46,2	71,5
Vốn cân đối ngân sách xã	1348	117	118	1348	100,0	41,1	66,4
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	967	87	89	967	100,0	35,8	60,5
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	245	24	24	245	100,0	117,5	125,3

**17. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
quý III và IV năm 2022**

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III năm 2022	quý IV năm 2022	Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
TỔNG SỐ	12472	14218	138,0	95,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	4744	4695	118,3	97,6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	3647	3475	112,2	78,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>2313</i>	<i>2334</i>	<i>100,1</i>	<i>78,5</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	86	192	138,7	95,9
Vốn nước ngoài (ODA)	891	877	144,2	5570,0
Xổ số kiến thiết	120	151	153,0	107,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	7306	9099	159,2	98,6
Vốn cân đối ngân sách huyện	5438	6612	132,3	85,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>3279</i>	<i>3529</i>	<i>145,9</i>	<i>83,3</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1868	2487	389,2	171,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	422	424	95,8	51,7
Vốn cân đối ngân sách xã	352	352	88,7	46,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>250</i>	<i>262</i>	<i>77,4</i>	<i>41,3</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	70	72	159,5	130,9

18. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng 12 và cả năm 2022

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 11 năm 2022	tháng 12 năm 2022	năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Năm 2022
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	355547	373300	3592580	108,3	118,1
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	26389	27200	334391	107,4	108,1
Ngoài Nhà nước	312724	329300	3071373	108,8	119,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	16434	16800	186816	101,3	111,6
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	270606	284470	2845776	110,0	114,6
Khách sạn, nhà hàng	5974	6088	80842	116,0	180,4
Du lịch lữ hành	1296	1333	14000	312,3	413,2
Dịch vụ	77671	81409	651962	101,4	127,8
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	63562	65540	697695	109,3	125,2
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	7409	7630	95333	106,4	120,6
Ngoài Nhà nước	53334	55050	570577	110,0	126,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2819	2860	31785	103,7	119,9
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	42055	43570	452101	109,2	117,4
Khách sạn, nhà hàng	5974	6088	80842	116,0	180,4
Du lịch lữ hành	1296	1333	14000	312,3	413,2
Dịch vụ	14237	14549	150752	101,0	121,6
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	11,7	11,6	13,7	-	-
Ngoài Nhà nước	83,9	84,0	81,8	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4,4	4,4	4,5	-	-

**19. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
quý III và IV năm 2022**

Tỷ đồng; %

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	So với cùng kỳ năm trước	
			Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	870948	1062094	149,3	108,9
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	85523	78678	146,9	103,1
Ngoài Nhà nước	737135	934747	147,9	109,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	48290	48669	180,0	104,3
Chia theo ngành hoạt động				
Thương nghiệp	686186	803681	132,0	108,6
Khách sạn, nhà hàng	24035	18060	456,5	115,8
Du lịch lữ hành	5499	3848	3608,2	318,9
Dịch vụ	155228	236505	267,0	108,5
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	173172	188515	179,9	109,2
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	24180	22398	174,7	108,9
Ngoài Nhà nước	140951	157719	179,0	109,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8041	8398	219,0	105,2
Chia theo ngành hoạt động				
Thương nghiệp	107831	125780	146,8	108,8
Khách sạn, nhà hàng	24035	18060	456,5	115,8
Du lịch lữ hành	5499	3848	3608,2	318,9
Dịch vụ	35807	40827	205,9	101,5
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
Nhà nước	14,0	11,9	-	-
Ngoài Nhà nước	81,4	83,7	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4,6	4,5	-	-

20. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và cả năm 2022

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 11 năm 2022	tháng 12 năm 2022	năm 2022	tháng 12 năm 2022	Năm 2022
TỔNG SỐ	42055	43570	452101	109,2	117,4
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực, thực phẩm	11799	12333	113631	109,1	109,4
Hàng may mặc	2223	2306	28394	103,5	119,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4446	4573	52872	108,2	115,5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	767	775	8048	108,2	116,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	1071	1120	9875	111,3	130,5
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	3855	3925	46795	107,4	122,0
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	948	968	11654	106,4	118,1
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>36</i>	<i>36</i>	<i>914</i>	<i>102,5</i>	<i>113,9</i>
Xăng, dầu các loại	6960	7178	78094	113,0	119,8
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	492	517	5710	118,8	114,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1117	1185	10643	110,3	132,6
Hàng hóa khác	7322	7610	75223	108,8	122,9
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1055	1080	11162	109,4	117,0

21. Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý III và IV năm 2022

	Tỷ đồng; %			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	107831	125780	146,8	108,8
<i>Trong đó:</i>				
Lương thực, thực phẩm	28967	34930	111,5	109,0
Hàng may mặc	6673	6752	158,8	103,7
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	11999	13465	134,2	110,1
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	1930	2309	129,4	107,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	2295	3262	440,0	109,4
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	11055	11634	216,8	105,9
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	2854	2965	184,1	110,9
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>239</i>	<i>107</i>	<i>220,7</i>	<i>105,1</i>
Xăng, dầu các loại	19336	20098	133,9	106,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	1337	1502	115,8	106,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2271	3418	358,9	106,8
Hàng hóa khác	16392	22254	208,6	114,0
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2722	3191	171,8	107,6

**22. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 12 và cả năm 2022**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 11	tháng 12	năm	tháng 12	năm
	năm 2022	năm 2022	2022	năm 2022	2022
TỔNG SỐ	21507	21970	245594	111,6	143,7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5974	6088	80842	116,0	180,4
Dịch vụ lưu trú	524	528	5062	108,9	148,3
Dịch vụ ăn uống	5451	5560	75780	116,7	183,0
Du lịch lữ hành	1296	1333	14000	312,3	413,2
Dịch vụ tiêu dùng khác	14237	14549	150752	101,0	121,6

**23. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác quý III và IV năm 2022**

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	65492	62734	287,2	110,0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	24164	18060	458,9	115,8
Dịch vụ lưu trú	1543	1575	258,7	109,9
Dịch vụ ăn uống	22621	16485	484,5	116,4
Du lịch lữ hành	5521	3848	3622,9	318,9
Dịch vụ tiêu dùng khác	35807	40826	205,9	101,5

24. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và cả năm 2022

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 11	tháng 12	12 tháng	tháng 12	Năm
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	2022
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Ngìn người)	26441	26656	302216	217,1	138,1
Đường bộ	25631	25826	293756	211,6	134,6
Đường thủy	123	124	1491	177,4	292,0
Đường sắt	687	706	6969	-	-
Luân chuyển (Triệu người.km)	847	853	9152	161,0	141,3
Đường bộ	840	846	9079	160,0	140,3
Đường thủy	1	1	15	119,4	217,3
Đường sắt	6	6	58	-	-
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Ngìn tấn)	107227	107963	1212558	119,2	141,4
Đường bộ	102336	103009	1156268	119,1	140,6
Đường thủy	4752	4815	54762	121,5	160,5
Đường sắt	139	139	1528	140,6	125,2
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	10251	10369	118072	117,4	145,1
Đường bộ	3026	3055	34693	115,1	139,2
Đường thủy	7216	7305	83283	118,4	147,7
Đường sắt	9	9	96	123,9	118,8

25. Vận tải hành khách và hàng hoá quý III và IV năm 2022

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
HÀNH KHÁCH				
Vận chuyển (Ngàn người)	77597	79330	599,9	247,9
Đường bộ	75059	76817	581,1	241,0
Đường thủy	362	369	1861,3	274,6
Đường sắt	2176	2144	-	-
Luân chuyển (Triệu người.km)	2487	2539	564,4	180,5
Đường bộ	2465	2518	560,0	179,3
Đường thủy	4	4	1054,0	179,7
Đường sắt	18	17	-	-
HÀNG HÓA				
Vận chuyển (Ngàn tấn)	314573	321387	181,2	128,6
Đường bộ	300108	306667	180,5	128,4
Đường thủy	14058	14304	197,9	132,1
Đường sắt	407	416	171,3	146,3
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	30282	30824	165,2	124,4
Đường bộ	8913	9085	159,1	120,9
Đường thủy	21344	21713	167,9	126,0
Đường sắt	25	26	158,3	127,0

26. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng 12 và cả năm 2022

	Tỷ đồng; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 11 năm 2022	tháng 12 năm 2022	năm 2022	tháng 12 năm 2022	Năm 2022
TỔNG SỐ	14632	14761	166952	122,0	130,7
Vận chuyển hành khách	1433	1443	16096	175,6	137,0
Đường bộ	1416	1426	15891	175,0	135,8
Đường thủy	11	11	132	164,9	303,3
Đường sắt	6	6	73	-	-
Vận tải hàng hóa	5889	5951	67818	114,0	144,4
Đường bộ	3623	3657	41575	114,5	138,9
Đường thủy	2257	2285	26134	113,1	154,3
Đường sắt	9	9	109	122,0	117,3
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	6432	6488	73122	120,4	120,9
Bưu chính chuyển phát	879	879	9916	130,0	115,7

**27. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát
quý III và IV năm 2022**

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III năm 2022	quý IV năm 2022	Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
TỔNG SỐ	42887	43897	162,8	126,3
<i>Vận chuyển hành khách</i>	4202	4295	466,3	184,8
Đường bộ	4152	4243	461,5	183,6
Đường thủy	32	33	1794,2	248,9
Đường sắt	18	19	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	17344	17687	180,1	120,3
Đường bộ	10653	10873	184,4	120,2
Đường thủy	6663	6786	173,9	120,3
Đường sắt	28	28	159,2	124,9
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	18780	19291	135,9	122,7
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	2561	2624	128,0	131,2

28. Khách du lịch tháng 12 và cả năm 2022

	1000 Lượt người; %				
	Ước tính	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 11 năm 2022	tháng 12 năm 2022	12 tháng năm 2022	tháng 12 năm 2022	Năm 2022
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	311	331	2586	271,1	236,3
a. Khách nội địa	107	111	1389	104,6	151,1
Chia ra					
- Khách trong ngày	45	46	573	108,7	148,9
- Khách ngủ qua đêm	62	65	816	101,9	152,7
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	204	220	1197	1376,8	683,3
Khách do cơ sở lưu trú hành phục vụ	124	127	1187	345,1	406,7
- Khách quốc tế	9	9	103	108,4	159,3
- Khách trong nước	115	118	1084	414,0	477,4

29. Khách du lịch quý III và IV năm 2022

	1000 Lượt người; %			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III năm 2022	quý IV năm 2022	Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
Khách du lịch				
Khách đến Hà Nội	764	923	450,0	260,4
a. Khách nội địa	401	326	283,2	105,7
Chia ra				
- Khách trong ngày	163	135	302,1	111,7
- Khách ngủ qua đêm	238	191	271,6	101,8
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	363	597	1289,8	1300,5
Khách do cơ sở lưu trú hành phục vụ	455	374	3123,6	341,3
- Khách quốc tế	32	26	1152,2	69,1
- Khách trong nước	423	348	3584,7	486,0

30. Kim ngạch xuất khẩu tháng 12 và cả năm 2022

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 11	tháng 12	12 tháng	tháng 12	năm
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	2022
TỔNG SỐ	1471	1587	17078	97,9	110,3
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	731	781	8986	88,1	105,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	740	806	8092	109,8	115,6
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	78	81	871	103,3	112,2
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>31</i>	<i>32</i>	<i>307</i>	<i>153,8</i>	<i>116,2</i>
<i>+ Cà phê</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>182</i>	<i>48,5</i>	<i>112,6</i>
Hàng may, dệt	211	223	2570	90,4	115,7
Giày dép các loại và SP từ da	46	47	541	131,0	145,4
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	253	265	2525	87,9	116,3
Hàng gốm sứ	17	19	217	83,5	96,0
Xăng dầu	111	109	1258	144,8	183,6
Máy móc thiết bị phụ tùng	171	180	2015	95,5	101,6
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	11	12	294	34,1	69,4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	176	185	1589	109,5	99,3
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	80	82	883	107,2	117,5
Điện thoại và linh kiện	16	16	140	196,1	48,0
Hàng hoá khác	301	368	4175	96,2	104,6

31. Kim ngạch xuất khẩu quý III và IV năm 2022

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	4362	4409	114,5	96,4
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	2243	2173	106,9	87,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2119	2236	123,9	107,3
Phân theo nhóm hàng				
Hàng nông sản	195	240	117,9	100,8
<i>Trong đó: + Gạo</i>	78	99	142,8	116,8
<i>+ Cà phê</i>	16	28	73,5	58,1
Hàng may, dệt	705	621	113,2	94,5
Giày dép các loại và SP từ da	156	133	186,7	119,3
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	677	766	132,1	100,0
Hàng gốm sứ	55	54	110,6	84,6
Xăng dầu	296	313	200,6	124,8
Máy móc thiết bị phụ tùng	551	526	110,5	101,7
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	68	30	61,1	27,6
Phương tiện vận tải và phụ tùng	356	482	100,2	96,5
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	215	229	114,0	104,1
Điện thoại và linh kiện	42	43	49,3	141,9
Hàng hoá khác	1046	972	105,8	87,5

32. Kim ngạch nhập khẩu tháng 12 và cả năm 2022

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 11 năm 2022	tháng 12 năm 2022	năm 2022	tháng 12 năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	3533	3570	40928	101,6	116,9
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2862	2865	33137	104,1	120,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	671	705	7791	92,8	103,3
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	659	672	6681	111,7	98,6
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	235	261	2971	81,0	109,4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	231	243	2673	76,2	99,0
Hàng điện gia dụng và linh kiện	54	54	784	96,1	110,9
Xăng dầu	550	552	5542	239,3	293,1
Sắt thép	154	156	1986	94,6	124,5
Chất dẻo	123	127	1522	103,5	105,2
Thức ăn gia súc	87	90	970	122,3	114,0
Vải	79	81	1061	80,3	111,0
Kim loại khác	97	98	1146	102,7	94,2
Ngô	51	52	760	73,8	94,4
Sản phẩm chất dẻo	66	67	812	90,9	105,1
Sản phẩm hóa chất	79	83	1196	62,7	88,5
Hàng hóa khác	1068	1034	12824	90,0	114,3

33. Kim ngạch nhập khẩu quý III và IV năm 2022

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III năm 2022	quý IV năm 2022	Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
TỔNG SỐ	9774	10372	112,7	105,0
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	7833	8378	114,5	106,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1941	1994	105,9	98,6
Phân theo nhóm hàng				
Máy móc thiết bị, phụ tùng	1721	1872	92,7	107,2
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	717	756	112,9	85,1
Phương tiện vận tải và phụ tùng	643	740	104,1	99,5
Hàng điện gia dụng và linh kiện	156	161	157,1	115,9
Xăng dầu	1103	1452	389,8	254,6
Sắt thép	462	464	129,7	96,0
Chất dẻo	369	390	92,4	110,8
Thức ăn gia súc	250	263	111,4	132,3
Vải	261	234	115,3	85,9
Kim loại khác	272	284	90,6	100,9
Ngô	216	166	124,9	77,1
Sản phẩm chất dẻo	199	198	112,3	97,7
Sản phẩm hóa chất	230	232	41,1	62,3
Hàng hóa khác	3175	3160	114,7	92,7

34. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2022

	Tháng 12 năm 2022 so với				%
	Kỳ gốc (2019)	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm 2021	Tháng 11 năm 2022	Bình quân 12 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,82	102,83	102,83	99,85	103,40
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,05	105,13	105,13	99,93	103,66
Trong đó: Lương thực	110,26	102,63	102,63	100,21	102,68
Thực phẩm	115,26	103,81	103,81	99,79	102,94
Ăn uống ngoài gia đình	120,53	109,69	109,69	100,20	106,00
Đồ uống và thuốc lá	108,18	103,06	103,06	100,61	102,41
May mặc, mũ nón và giày dép	103,55	101,88	101,88	100,29	101,18
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	110,09	102,61	102,61	100,30	103,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,41	101,55	101,55	100,17	100,95
Thuốc và dịch vụ y tế	103,15	100,44	100,44	100,03	100,44
Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe	102,32	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	106,50	101,29	101,29	97,47	110,97
Bưu chính viễn thông	98,12	99,75	99,75	100,00	99,66
Giáo dục	100,50	97,30	97,30	100,02	99,89
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	99,69	96,65	96,65	100,00	99,65
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,38	109,59	109,59	100,30	106,15
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,13	102,41	102,41	100,12	102,16
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	133,66	102,31	102,31	101,09	102,01
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,35	105,50	105,50	97,49	101,96

35. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ các quý năm 2022

	%			
	Bình quân quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân quý III năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân quý IV năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	102,66	103,84	103,98	103,11
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,50	102,76	104,82	105,64
Trong đó: Lương thực	102,15	102,64	103,24	102,68
Thực phẩm	101,12	102,42	103,63	104,63
Ăn uống ngoài gia đình	102,27	103,70	108,68	109,53
Đồ uống và thuốc lá	102,07	102,05	102,62	102,89
May mặc, mũ nón và giày dép	100,72	100,81	101,49	101,72
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	104,40	104,82	102,13	101,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,56	100,61	101,22	101,41
Thuốc và dịch vụ y tế	100,34	100,49	100,50	100,45
Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	114,92	117,24	110,47	101,95
Bưu chính viễn thông	99,72	99,64	99,56	99,73
Giáo dục	96,82	99,20	103,91	99,92
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	96,39	99,01	104,02	99,53
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,24	105,71	109,38	109,57
Hàng hóa và dịch vụ khác	101,28	102,07	102,65	102,64
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	99,61	105,32	101,68	101,56
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,99	100,10	102,30	106,61

36. Thu ngân sách nhà nước năm 2022

	Tỷ đồng; %		
	Ước tính	Năm 2022	Năm 2022
	năm 2022	so với dự toán	so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU	332961	106,8	102,7
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	24920	113,8	110,4
2. Thu dầu thô	3700	336,4	187,5
3. Thu nội địa không kể dầu thô	304320	105,4	101,6
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực DN Nhà nước	51488	88,9	93,1
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	20244	88,4	82,6
- Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	65356	119,5	103,0
- Thuế thu nhập cá nhân	34800	120,8	110,0
- Thu lệ phí trước bạ	7500	115,4	96,1
- Thu phí và lệ phí	16000	94,1	98,3
- Thu tiền sử dụng đất	17000	85,0	102,9

37. Chi ngân sách địa phương năm 2022

	Ước tính năm 2022	Năm 2022 so với dự toán	<i>Tỷ đồng; %</i> Năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG CHI	100567	94,1	118,9
<i>Trong đó:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển	46022	90,1	122,3
2. Chi thường xuyên	50884	95,5	108,5
<i>Trong đó:</i>			
- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17487	97,1	118,0
- Chi khoa học công nghệ	351	48,6	185,1
- Chi quốc phòng	1304	109,9	93,2
- Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	1319	119,6	91,2
- Chi y tế, dân số và gia đình	4340	122,8	109,5
- Chi văn hóa thông tin	825	92,5	112,0
- Chi phát thanh truyền hình	181	109,2	110,7
- Chi thể dục thể thao	818	80,8	148,2
- Chi bảo vệ môi trường	2237	75,9	113,4
- Chi các hoạt động kinh tế	9308	87,3	115,9
- Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	7033	92,5	87,9
- Chi bảo đảm xã hội	4327	97,4	94,1

38. Tín dụng ngân hàng đến tháng 12 năm 2022**1000 Tỷ đồng; %**

	Thực hiện đến tháng 11 năm 2022	Ước tính đến tháng 12 năm 2022	Tháng 12 năm 2022 so với tháng 12 năm 2021	Tháng 12 năm 2022 so với tháng trước
I. Nguồn vốn huy động	4595	4611	108,5	100,3
1. Tiền gửi	4193	4209	108,8	100,4
- Tiền gửi tiết kiệm	1669	1675	108,8	100,4
- Tiền gửi thanh toán	2524	2534	108,7	100,4
2. Phát hành giấy tờ có giá	402	402	105,3	100,0
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	402	402	105,3	100,0
II. Tổng dư nợ	2915	3002	116,1	103,0
1. Dư nợ cho vay	2699	2786	117,6	103,2
- Dư nợ ngắn hạn	1122	1133	117,6	101,0
- Dư nợ trung và dài hạn	1577	1654	117,5	104,8
2. Đầu tư	216	216	100,1	100,0
- Dư nợ ngắn hạn	36	36	100,1	100,0
- Dư nợ trung và dài hạn	180	180	100,1	100,0

39. Một số chỉ tiêu dân số, lao động và thu nhập

	Năm 2021	Ước tính năm 2022	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
Dân số trung bình (Nghìn người)	8330,8	8435,6	101,3
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	4132,0	4184,6	101,3
Nữ	4198,8	4251,0	101,2
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	4095,3	4138,5	101,1
Nông thôn	4235,5	4297,1	101,5
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)	4133,8	4199,7	101,6
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	2104,7	2155,2	102,4
Nữ	2029,1	2044,5	100,8
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	1869,2	1919,2	102,7
Nông thôn	2264,6	2280,5	100,7
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm (Nghìn người)	4032,3	4106,0	101,8
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	1791,2	1760,5	98,3
Nữ	2241,1	2345,5	104,7
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	2048,0	1858,2	90,7
Nông thôn	1984,4	2247,8	113,3
Thu nhập bình quân đầu người của một nhân khẩu/ tháng (Nghìn đồng)	6002,0	6227,0	103,7

40. Tai nạn giao thông và cháy nổ

	Đơn vị tính	Tháng 12 năm 2022	12 tháng năm 2022
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	57	812
Đường bộ	"	57	801
Đường sắt	"	-	10
Đường thủy	"	-	1
Số người chết	Người	30	408
Đường bộ	"	30	399
Đường sắt	"	-	7
Đường thủy	"	-	2
Số người bị thương	Người	41	573
Đường bộ	"	41	569
Đường sắt	"	-	4
Đường thủy	"	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	31	387
Số người chết	Người	2	24
Số người bị thương	"	-	17

41. Tai nạn giao thông và cháy nổ các quý năm 2022

	Đơn vị	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	Ước tính
	tính	quý I	quý II	quý III	quý IV
		năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	176	232	222	182
Đường bộ	"	175	228	217	181
Đường sắt	"	1	3	5	1
Đường thủy	"	-	1	-	-
Số người chết	Người	92	130	89	97
Đường bộ	"	91	126	86	96
Đường sắt	"	1	2	3	1
Đường thủy	"	-	2	-	-
Số người bị thương	Người	83	157	191	142
Đường bộ	"	82	155	190	142
Đường sắt	"	1	2	1	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	131	75	82	99
Số người chết	Người	5	7	8	4
Số người bị thương	"	7	3	6	1